

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ- KỸ THUẬT BÌNH DƯƠNG
∞  ∞

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

NGÀNH: QUẢN TRỊ KINH DOANH
MÃ SỐ: 7340101

Bình Dương, năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Chương trình đào tạo
trình độ Đại học hệ chính quy

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT BÌNH DƯƠNG

Căn cứ Quyết định số 1750/QĐ-TTg ngày 21/9/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương trên cơ sở nâng cấp Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương;

Căn cứ Quyết định 1731/QĐ-UBND ngày 04/7/2016 về việc công nhận Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 03/QĐ-ĐHKTKT-HĐQT ngày 18/02/2021 về việc ban hành Chiến lược phát triển Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương giai đoạn 2021-2025 tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Xét đề nghị của Hội đồng Khoa học và Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này **Chương trình đào tạo trình độ Đại học hệ chính quy thuộc các ngành** năm 2021 đã được điều chỉnh, cập nhật và bổ sung của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương (*danh mục đính kèm*).

Điều 2. Chương trình đào tạo trình độ Đại học hệ chính quy thuộc các ngành năm 2021 được áp dụng cho khóa tuyển sinh các ngành từ năm học 2021-2022.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Trưởng các khoa và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT
 - Đảng ủy, BCH CĐ
 - Chủ tịch HĐT
 - Hội đồng KH&ĐT;
 - BGH (để chỉ đạo);
 - Như Điều 3;
 - Lưu: VT.
- (để b/c);



HIỆU TRƯỞNG

TS. Lê Bích Phương

DANH MỤC
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO HỆ ĐẠI HỌC NĂM 2021
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT BÌNH DƯƠNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 124/ĐHKTKT ngày 30/8/2021 của Hiệu trưởng
Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương)

STT	TÊN NGÀNH	MÃ NGÀNH
1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301
2	Công nghệ thông tin	7480201
3	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205
4	Kế toán	7340301
5	Tài chính – Ngân hàng	7340201
6	Quản trị kinh doanh	7340101
7	Quản trị văn phòng	7340406
8	Dược học	7720201
9	Marketing	7340115

HIỆU TRƯỞNG

TS. Lê Bích Phương

MỤC LỤC

I. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	1
1. Giới thiệu chương trình đào tạo	1
2. Thông tin chung	2
3. Triết lý giáo dục của BETU	2
4. Tầm nhìn, Sứ mạng của BETU và của Khoa Quản trị (FOM)	4
5. Mục tiêu của chương trình đào tạo	6
5.1. Mục tiêu chung	6
5.2. Mục tiêu cụ thể	6
6. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (ELOs)	6
6.1. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo	6
6.2. Ma trận mối liên hệ giữa Mục tiêu và Chuẩn đầu ra	8
6.3. Ma trận mối quan hệ giữa chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo với khung trình độ quốc gia.....	8
6.4. Mối quan hệ giữa chuẩn đầu ra và thang trình độ năng lực	9
7. Cơ hội việc làm và học tập	11
7.1. Cơ hội việc làm.....	11
7.2. Cơ hội học tiếp tục.....	11
8. Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp.....	12
8.1. Tiêu chí tuyển sinh	12
8.2. Quy trình đào tạo	12
8.3. Điều kiện tốt nghiệp	12
9. Chiến lược giảng dạy – học tập	12
9.1. Các chiến lược giảng dạy và học tập	12
9.1.1. Chiến lược dạy học trực tiếp.....	13
9.1.2. Chiến lược dạy học dựa vào hoạt động trải nghiệm	13
9.1.3. Chiến lược dạy dựa vào nghệ thuật	14
9.1.4. Chiến lược dạy kỹ năng tư duy.....	14
9.1.5. Chiến lược dạy học tương tác	15
9.1.6. Phương pháp giảng dạy theo hướng Nghiên cứu – Giảng dạy.....	15
9.1.7. Chiến lược dạy học dựa vào công nghệ.....	15
9.1.8. Chiến lược tự học.....	16
9.2. Ma trận mối liên hệ giữa chiến lược giảng dạy và học tập (TLMs) để đạt chuẩn đầu ra (ELOs)	16

10. Chiến lược và phương pháp đánh giá.....	17
10.1. Các phương pháp đánh giá	17
10.1.1. Đánh giá theo tiến trình	17
10.1.2. Đánh giá tổng kết/định kỳ (cuối kỳ, giữa kỳ).....	18
10.2. Mối liên hệ giữa phương pháp đánh giá (AMs) nhằm đạt chuẩn đầu ra (ELOs).18	
10.3. Công cụ, tiêu chí đánh giá (Rubric).....	19
11. Hệ thống tính điểm	25
II. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY.....	26
1. Cấu trúc chương trình	26
1.1. Khối kiến thức toàn khóa	26
1.2. Ma trận liên hệ giữa các khối kiến thức và chuẩn đầu ra CTĐT (ELOs)	27
2. Danh sách học phần.....	28
3. Ma trận kỹ năng	32
4. Kế hoạch giảng dạy (dự kiến).....	32
5. Mô tả các học phần.....	39
5.1. Triết học Mác-Lênin: 3 TC.....	39
5.2. Kinh tế chính trị Mác-Lênin: 2 TC.....	39
5.3. Chủ nghĩa xã hội khoa học: 2 TC	39
5.4. Tư tưởng Hồ Chí Minh: 2 TC.....	40
5.5. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam: 2 TC	40
5.6. Pháp luật đại cương: 2 TC	40
5.7. Toán cao cấp C	40
5.8. Toán ứng dụng trong kinh doanh	40
5.9. Anh văn 1: 3 TC	41
5.10. Anh văn 2: 3 TC	41
5.11. Anh văn 3: 3 TC	41
5.12. Anh văn 4: 3 TC	42
5.13. Tin học đại cương: 3 TC.....	42
5.14. Giáo dục Quốc phòng- An ninh 1,2,3,4: 8 TC	42
5.15. Giáo dục Thể chất (1,2): 3 TC.....	42
5.16. Tư duy phản biện: 2 TC.....	42
5.17. Kỹ năng học tập hiệu quả: 2 TC	43
5.18. Kỹ năng thuyết trình và làm việc nhóm: 2TC	43
5.19. Nguyên lý kế toán: 2 TC	43
5.20. Quản trị học: 3 TC	44
5.21. Kinh tế vi mô: 3 TC.....	44

5.22. Kinh tế vĩ mô: 3 TC	44
5.23. Đạo đức kinh doanh và văn hoá doanh nghiệp: 3TC	44
5.24. Luật kinh tế: 2TC.....	44
5.25. Marketing căn bản: 3TC	44
5.26. Nhập môn hệ thống thông tin quản lý: 3TC	45
5.27. Nguyên lý thống kê kinh tế: 3TC	45
5.28. Phương pháp nghiên cứu khoa học: 3TC	45
5.29. Kinh doanh quốc tế: 3TC	45
5.30. Kế toán quản trị: 2TC	45
5.31. Hành vi tổ chức: 3TC	45
5.32. Quản trị chiến lược: 3TC.....	46
5.33. Quản trị thương hiệu: 3TC	46
5.34. Quản trị nguồn nhân lực: 3TC	46
5.35. Quản trị tài chính: 3 TC.....	46
5.36. Kỹ năng giao tiếp trong kinh doanh: 3 TC	46
5.37. Tâm lý học trong quản trị kinh doanh: 3 TC.....	46
5.38. Quản trị sản xuất và dịch vụ: 3TC.....	46
5.39. Quản trị sự thay đổi trong tổ chức: 3TC.....	47
5.40. Quan hệ công chúng: 3TC.....	47
5.41. Quản trị rủi ro trong doanh nghiệp: 3TC.....	47
5.42. Quản trị chất lượng: 3TC.....	47
5.43. Nghệ thuật lãnh đạo: 3TC.....	47
5.44. Đề án học phần: 3TC	47
5.45. Anh văn chuyên ngành QTKD: 2TC.....	48
5.46. Khởi tạo doanh nghiệp: 3TC	48
5.47. Quản trị dự án: 3 TC.....	48
5.48. Quản trị Marketing: 3TC	48
5.49. Quản lý chế độ đãi ngộ: 3TC.....	48
5.50. Quản lý chuỗi cung ứng: 3TC	49
5.51. Thực tập cuối khoá: 3TC	49
5.52. Khoá luận tốt nghiệp: 9TC	49
5.53. Thương mại điện tử: 3TC	49
5.54. Tổ chức và quản lý sự kiện: 3 TC	49
5.55. Thị trường chứng khoán: 3TC.....	50
6. Sơ đồ tiến trình đào tạo ngành quản trị kinh doanh.....	51
III. ĐỐI SÁNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....	52

IV. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN	52
V. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN	52
VI. CƠ SỞ VẬT CHẤT	52
VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN	52

I. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Giới thiệu chương trình đào tạo

Khoa Quản trị (Tên tiếng Anh là Faculty of Management, viết tắt là FOM) thuộc Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương (Tên tiếng Anh là Binh Duong Economics and Technology University, viết tắt là BETU) được thành lập trên cơ sở tách Khoa Kinh tế - Quản trị theo Quyết định số 361/QĐ-HĐQT ngày 17/12/2009 của Chủ tịch Hội đồng quản trị nhà trường.

Hiện tại Khoa phụ trách quản lý và giảng dạy ngành Quản trị kinh doanh (hệ đại học chính quy, vừa làm vừa học, liên thông chính quy và hệ thạc sỹ), ngành Quản trị văn phòng (hệ đại học chính quy) và ngành Marketing (hệ đại học chính quy).

Trong suốt quá trình trưởng thành và phát triển của BETU, khoa Quản trị luôn là một trong những khoa phát triển lớn mạnh nhanh nhất của trường, với mục tiêu là đào tạo nguồn nhân lực chuyên ngành quản trị có chất lượng cao đáp ứng được nhu cầu của xã hội.

Chương trình đào tạo Quản trị Kinh doanh ra đời từ năm 2009, với mục tiêu đào tạo ra các cử nhân Quản trị Kinh doanh có đầy đủ kiến thức, kỹ năng và thái độ cần thiết để trở thành những nhà quản trị trong mọi tổ chức. Chúng tôi tự hào là trung tâm đào tạo cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao về quản trị cho tỉnh Bình Dương và các khu vực khác trong cả nước.

Chương trình đào tạo của FOM được phát triển theo tiêu chuẩn quốc gia và khu vực ASEAN với mức độ thích ứng cao phù hợp với nhu cầu của xã hội và doanh nghiệp. Chương trình này được xây dựng dựa trên cơ sở nghiên cứu tham khảo các chương trình đào tạo cử nhân ngành Quản trị kinh doanh của một số trường như đại học trong và ngoài nước theo bảng đối chiếu trong chương trình này.

Trong quá trình xây dựng chương trình, một trong những căn cứ cũng có ý nghĩa rất quan trọng, đó là những ý kiến đóng góp của các nhà khoa học, các chuyên gia đến từ một số trường đại học, viện nghiên cứu, các cơ quan quản lý kinh tế, các doanh nghiệp,... Những ý kiến đóng góp của các chuyên gia, các nhà khoa học mang ý nghĩa thiết thực trong việc nâng cao chất lượng khoa học và thực tiễn của Chương trình đào tạo này.

Hệ thống đào tạo tín chỉ bao gồm sự đa dạng các kiến thức tương thích với các chương trình đào tạo của các trường đại học tiên tiến trong nước và khu vực, tăng cường sự linh động cho người học. Hệ thống tài liệu giảng dạy được cập nhật hằng năm và các phương pháp giảng dạy tích cực được áp dụng để thúc đẩy người học phát triển năng lực học tập suốt đời.

Chương trình đào tạo Quản trị kinh doanh được thiết kế dựa trên hệ thống tín chỉ với 125 tín chỉ bao gồm: khối kiến thức giáo dục đại cương, khối kiến thức cơ sở ngành, khối kiến thức chung của ngành, kiến thức chuyên sâu của ngành chính, thực tập cuối khóa và khóa luận tốt nghiệp; trong đó chương trình được thiết kế bao gồm các học phần bắt buộc và học phần tự chọn theo một lộ trình hợp lý và khoa học, cho phép sinh viên có thể linh động trong kế hoạch học tập để đạt được bằng cử nhân trong 3,5 năm.

Đội ngũ giảng viên là 32 người, trong đó có: 02 PGS; 07 tiến sĩ, 16 thạc sĩ được đào tạo từ nhiều trường đại học ở các nước phát triển trên thế giới như Mỹ, Canada... Trong 10 năm qua, chúng tôi đã đào tạo được hàng ngàn cử nhân cao đẳng, đại học và đang đào tạo các lớp thạc sĩ. Chúng tôi tự hào rằng cựu sinh viên của chúng tôi đang nắm giữ các vị trí quan trọng trong nhiều loại hình tổ chức ở tỉnh Bình Dương và các tỉnh khác ở Việt Nam.

2. Thông tin chung

Stt	Nội dung	
1	Tên chương trình	Cử nhân ngành Quản trị kinh doanh
2	Bậc	Đại học
3	Loại bằng được cấp	Cử nhân
4	Loại hình đào tạo	Toàn thời gian
5	Thời gian đào tạo	3,5 năm
6	Số tín chỉ	125 (không kể môn Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng)
7	Ngôn ngữ đào tạo	Tiếng Việt
8	Đơn vị quản lý	Khoa Quản trị - Đại học Kinh tế-Kỹ thuật Bình Dương
9	Website	https://ktkt.edu.vn

3. Triết lý giáo dục của BETU

Triết lý giáo dục của BETU là “TRI THỨC HIỆN ĐẠI, XÃ HỘI LÀM GIÀU” – “MODERN KNOWLEDGE, PROSPEROUS SOCIETY”. Triết lý giáo dục này được thể hiện cụ thể qua hai trụ cột trong quan điểm giáo dục của BETU là: **"Hiện đại – Làm giàu"**.

- **Hiện đại:** BETU cho rằng, hoạt động cốt lõi trong giáo dục đại học là sự tự rèn luyện của mỗi cá nhân. Mỗi cá nhân phải không ngừng tự đào tạo, tự hoàn thiện và tự khẳng định mình để tích lũy các tri thức hiện đại cần thiết.

- **Làm giàu:** BETU xác định rằng, sự tích lũy tri thức hiện đại từ giáo dục đại học phải có giá trị thực tiễn và phục vụ cho tiến bộ xã hội. Tri thức hiện đại này phải góp phần làm giàu cho cá nhân và cho cả xã hội.

- Các nội dung của Triết lý giáo dục của BETU phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của BETU. Đồng thời, cũng thể hiện được mục tiêu chung của giáo dục đại học là đào tạo người học có phẩm chất đạo đức, có tri thức, kỹ năng, năng lực tự chủ, hội nhập quốc tế. Triết lý giáo dục của BETU là “kim chỉ nam” cho toàn bộ các quyết định của lãnh đạo khoa, bộ

môn. Định hướng cho mọi hoạt động của Khoa cũng như của từng cán bộ, giảng viên, sinh viên.

- Triết lý giáo dục của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ Thuật Bình Dương được chuyển tải một cách cụ thể vào chương trình đào tạo và được thể hiện ở bảng sau:

Chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh			Hiện đại	Làm giàu
Kiến thức trong chương trình đào tạo	Khối kiến thức giáo dục đại cương	Lý luận chính trị	X	
		Khoa học xã hội	X	X
		Ngoại ngữ	X	X
		Toán – Tin học – Khoa học tự nhiên – Công nghệ - Môi trường	X	X
		Giáo dục thể chất	X	
		Giáo dục quốc phòng - An ninh	X	
	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	Khối kiến thức cơ sở ngành	X	X
		Khối kiến thức chuyên ngành	X	X
		Khối kiến thức chuyên sâu	X	X
		Thực tập cuối khoá và Tốt nghiệp	X	X
Hoạt động ngoại khóa	Hoạt động học thuật		X	X
	Hoạt động phục vụ cộng đồng		X	X
	Hoạt động đoàn hội		X	X
Chuẩn đầu ra của CTĐT (ELOs)	ELO1	Vận dụng được các kiến thức cơ bản về kinh tế, chính trị, xã hội và pháp luật vào việc giải quyết các vấn đề trong hoạt động kinh doanh và quản trị.	X	X
	ELO2	Đánh giá được môi trường kinh doanh trong bối cảnh toàn cầu hóa để xác định các cơ hội và mối đe dọa đối với hoạt động kinh doanh.	X	X
	ELO3	Phân tích được các lĩnh vực cơ bản bao gồm các hoạt động quản trị, tài chính, thương hiệu, nguồn nhân lực, sản xuất dịch vụ của tổ chức vừa và nhỏ.	X	X
	ELO4	Phân tích được mọi hoạt động của một tổ chức doanh nghiệp dựa vào các kiến thức chuyên sâu	X	X

Chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh			Hiện đại	Làm giàu
		quản trị để đưa ra các quyết định nhằm đạt được mục tiêu của tổ chức.		
	ELO5	Giao tiếp, phối hợp tốt với nhóm trong vai trò lãnh đạo hoặc thành viên nhóm.	X	X
	ELO6	Thành thạo các ứng dụng công nghệ thông tin, và khả năng ngoại ngữ nhằm đáp ứng nhu cầu công việc.	X	X
	ELO7	Khả năng xây dựng, quản lý kế hoạch cá nhân và kế hoạch phát triển bản thân và nghề nghiệp	X	X
	ELO8	Vận dụng kỹ năng phân tích, tổng hợp, tư duy phản biện (critical thinking) để giải quyết vấn đề, phục vụ khách hàng một cách linh hoạt, hiệu quả và tích cực.	X	X
	ELO9	Khả năng tra cứu, thu thập, phân tích và xử lý thông tin bằng các phương pháp định tính và định lượng nhằm đưa ra quyết định quản trị trong hoạt động kinh doanh.	X	X
	ELO10	Tuân thủ các qui định của nhà nước và pháp luật, có đạo đức trong công việc.	X	X
	ELO11	Thể hiện ý thức trách nhiệm với bản thân và xã hội.		X
	ELO12	Có thái độ luôn cầu tiến, kiên trì và tinh thần học tập suốt đời nhằm thích ứng tốt với môi trường và linh động với hoàn cảnh		X

4. Tầm nhìn, Sứ mạng của BETU và của Khoa Quản trị (FOM)

Mục	Nội dung	
	BETU	Khoa Quản trị (FOM)
Tầm nhìn	BETU phấn đấu đến năm 2030 trở thành trường đại học đa ngành, theo định hướng ứng dụng nằm trong top 3 của tỉnh Bình Dương.	Trở thành một khoa đi đầu của Nhà trường trong những ngành nghề đào tạo vào năm 2025
Sứ mạng	BETU là cơ sở giáo dục cung cấp nguồn nhân lực trình độ đại	Đào tạo những con người mang lại tác động tích cực truyền cảm hứng cho xã

Mục	Nội dung	
	BETU	Khoa Quản trị (FOM)
	học, sau đại học có chất lượng đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường lao động trong và ngoài tỉnh.	hội. Khoa Quản trị đào tạo người học trở thành phiên bản tốt nhất của chính họ, với tinh thần học tập suốt đời, luôn sống trọn vẹn với tất cả tiềm năng của bản thân. Chúng tôi nuôi dưỡng tài năng để giúp họ nắm lấy vai trò là những nhà lãnh đạo tương lai trong lĩnh vực mà họ theo đuổi. Bằng cách xây dựng một hệ sinh thái đổi mới sáng tạo cho người học, nhà khoa học và doanh nghiệp, chúng tôi tạo điều kiện để họ kết nối, học tập và phát triển những giải pháp đột phá cho một tương lai tốt đẹp hơn. Thông qua đó, chúng tôi phục vụ đất nước và mang lại tác động tích cực truyền cảm hứng cho xã hội.
Giá trị cốt lõi	1. Chất lượng tốt (Better Quality): BETU xây dựng uy tín, học hiệu của mình bằng cách luôn hoàn thiện, nâng cao chất lượng đào tạo của Nhà trường. 2. Giáo dục hay (Effective Education): BETU cam kết luôn đổi mới, áp dụng các phương pháp giáo dục hiệu quả trong hoạt động giáo dục. 3. Hành động trung thực (Truthful Action): BETU cam kết sự trung thực trong suy nghĩ và hành động của toàn thể thành viên BETU. 4. Dịch vụ đại chúng (Universal Service): BETU hướng tới việc cung cấp các dịch vụ giáo dục cho đông đảo người học với triết lý học tập suốt đời với giá cả phù hợp	Những giá trị được FOM xây dựng, bảo vệ và phát triển trở thành nền tảng định hướng mọi hoạt động là: Chất lượng, đổi mới, trách nhiệm và hội nhập.

Mục	Nội dung	
	BETU	Khoa Quản trị (FOM)
	nhất.	

5. Mục tiêu của chương trình đào tạo

5.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân Quản trị kinh doanh có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt có khả năng vận dụng hiệu quả các kiến thức, kỹ năng quản trị kinh doanh, giúp học viên xây dựng được tư duy hệ thống, hiểu các hoạt động của một tổ chức theo các chức năng cũng như nối kết theo các qui trình để thực hiện công việc. Có khả năng ra quyết định quản trị phù hợp với những biến động của môi trường kinh doanh; có khả năng tự khởi sự kinh doanh để tạo việc làm cho bản thân và người khác; có năng lực tự học tập bồi dưỡng suốt đời.

5.2. Mục tiêu cụ thể

Cử nhân ngành Quản trị Kinh doanh có khả năng:

Mục tiêu cụ thể	Mô tả
Kiến thức	
PO1	Trang bị kiến thức cơ bản về tự nhiên, xã hội, kinh tế, chính trị và pháp luật để giải quyết các vấn đề trong kinh doanh và quản lý
PO2	Có kiến thức nền tảng và chuyên sâu về quản trị kinh doanh như hoạch định chiến lược kinh doanh, quản trị nguồn nhân lực, quản trị sản xuất, quản trị chất lượng, quản trị tài chính, quản trị marketing... phục vụ cho công tác chuyên môn và ra quyết định quản trị.
Kỹ năng	
PO3	Có khả năng làm việc độc lập, có tư duy phản biện và giải quyết vấn đề trong các tình huống.
PO4	Có kỹ năng giao tiếp, làm việc hiệu quả trong đội nhóm.
PO5	Thành thạo ngoại ngữ và tin học.
Mức tự chủ và trách nhiệm	
PO6	Có ý thức tuân thủ pháp luật, giữ gìn đạo đức nghề nghiệp, có trách nhiệm với bản thân và cộng đồng
PO7	Có kế hoạch cho bản thân và tinh thần học tập suốt đời

6. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (ELOs)

6.1. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo cử nhân Quản trị kinh doanh, người học có khả năng:

Chuẩn đầu ra CTĐT	Mô tả
Kiến thức	
ELO1	Vận dụng được các kiến thức cơ bản về kinh tế, chính trị, xã hội và pháp luật vào việc giải quyết các vấn đề trong hoạt động kinh doanh và quản trị.
ELO2	Đánh giá được môi trường kinh doanh trong bối cảnh toàn cầu hóa để xác định các cơ hội và mối đe dọa đối với hoạt động kinh doanh.
ELO3	Phân tích được các lĩnh vực cơ bản bao gồm các hoạt động quản trị, tài chính, thương hiệu, nguồn nhân lực, sản xuất dịch vụ của tổ chức vừa và nhỏ.
ELO4	Phân tích được mọi hoạt động của một tổ chức doanh nghiệp dựa vào các kiến thức chuyên sâu quản trị để đưa ra các quyết định nhằm đạt được mục tiêu của tổ chức.
Kỹ năng	
ELO5	Giao tiếp, phối hợp tốt với nhóm trong vai trò lãnh đạo hoặc thành viên nhóm.
ELO6	Thành thạo các ứng dụng công nghệ thông tin, và khả năng ngoại ngữ nhằm đáp ứng nhu cầu công việc.
ELO7	Khả năng xây dựng, quản lý kế hoạch cá nhân và kế hoạch phát triển bản thân và nghề nghiệp
ELO8	Vận dụng kỹ năng phân tích, tổng hợp, tư duy phản biện (critical thinking) để giải quyết vấn đề, phục vụ khách hàng một cách linh hoạt, hiệu quả và tích cực.
ELO9	Khả năng tra cứu, thu thập, phân tích và xử lý thông tin bằng các phương pháp định tính và định lượng nhằm đưa ra quyết định quản trị trong hoạt động kinh doanh.
Mức tự chủ và trách nhiệm	
ELO10	Tuân thủ các qui định của nhà nước và pháp luật, có đạo đức trong công việc.
ELO11	Thể hiện ý thức trách nhiệm với bản thân và xã hội.
ELO12	Có thái độ luôn cầu tiến, kiên trì và tinh thần học tập suốt đời nhằm thích ứng tốt với môi trường và linh động với hoàn cảnh

6.2. Ma trận mối liên hệ giữa Mục tiêu và Chuẩn đầu ra

Mục tiêu (POs)	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (ELOs)											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	X	X			X	X	X	X	X	X	X	
2		X	X	X	X	X			X	X		
3	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X	X
4	X				X			X	X			X
5	X					X		X	X		X	X
6	X	X	X	X						X	X	X
7		X	X	X			X		X		X	X

(X: có liên quan)

6.3. Ma trận mối quan hệ giữa chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo với khung trình độ quốc gia

ELOs	Kiến thức					Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm			
	KT 1	KT 2	KT 3	KT 4	KT 5	KN 1	KN 2	KN 3	KN 4	KN 5	KN 6	TC TN 1	TC TN 2	TC TN 3	TC TN 4
ELO1	X	X				X	X				X	X			
ELO2	X	X		X	X	X			X	X	X		X	X	
ELO3	X	X		X	X		X	X		X	X	X		X	X
ELO4	X	X		X	X	X		X		X	X	X		X	X
ELO5		X		X	X					X		X		X	
ELO6			X			X	X		X	X	X		X		
ELO7				X	X	X		X	X		X			X	X
ELO8	X	X		X	X	X	X	X		X				X	X
ELO9	X			X		X	X	X	X	X		X	X		X
ELO10		X				X	X				X			X	X
ELO11		X				X	X				X	X	X	X	X
ELO12	X	X			X		X	X		X	X	X	X	X	X

(X: có liên quan)

Chuẩn đầu ra theo khung trình độ quốc gia Việt nam bậc Đại học

(Trích từ bảng mô tả khung trình độ Quốc gia Việt Nam, Kèm theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)

Kiến thức	Kỹ năng	Mức tự chủ và trách nhiệm
KT1: Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo.	KN1: Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp.	TNTC1: Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.
KT2: Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật.	KN2: Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác.	TNTC2: Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định.
KT3: Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc.	KN3: Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi.	TNTC3: Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.
KT4: Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể.	KN4: Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.	TNTC4: Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.
KT5: Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn.	KN5: Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp.	
	KN6: Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.	

6.4. Mối quan hệ giữa chuẩn đầu ra và thang trình độ năng lực

Chuẩn đầu ra (ELOs)		Thang trình độ năng lực
ELO1	Vận dụng được các kiến thức cơ bản về kinh tế, chính trị, xã hội và pháp luật vào việc giải quyết các vấn đề trong hoạt động kinh doanh và quản trị.	4
ELO2	Đánh giá được môi trường kinh doanh trong bối cảnh toàn	5

Chuẩn đầu ra (ELOs)		Thang trình độ năng lực
	cầu hóa để xác định các cơ hội và mối đe dọa đối với hoạt động kinh doanh.	
ELO3	Phân tích được các lĩnh vực cơ bản bao gồm các hoạt động quản trị, tài chính, thương hiệu, nguồn nhân lực, sản xuất dịch vụ của tổ chức vừa và nhỏ.	4
ELO4	Phân tích được mọi hoạt động của một tổ chức doanh nghiệp dựa vào các kiến thức chuyên sâu quản trị để đưa ra các quyết định nhằm đạt được mục tiêu của tổ chức.	4
ELO5	Giao tiếp, phối hợp tốt với nhóm trong vai trò lãnh đạo hoặc thành viên nhóm.	5
ELO6	Thành thạo các ứng dụng công nghệ thông tin, và khả năng ngoại ngữ nhằm đáp ứng nhu cầu công việc.	4
ELO7	Khả năng xây dựng, quản lý kế hoạch cá nhân và kế hoạch phát triển bản thân và nghề nghiệp	4
ELO8	Vận dụng kỹ năng phân tích, tổng hợp, tư duy phản biện (critical thinking) để giải quyết vấn đề, phục vụ khách hàng một cách linh hoạt, hiệu quả và tích cực.	4
ELO9	Khả năng tra cứu, thu thập, phân tích và xử lý thông tin bằng các phương pháp định tính và định lượng nhằm đưa ra quyết định quản trị trong hoạt động kinh doanh.	4
ELO10	Tuân thủ các qui định của nhà nước và pháp luật, có đạo đức trong công việc.	4
ELO11	Thể hiện ý thức trách nhiệm với bản thân và xã hội.	5
ELO12	Có thái độ luôn cầu tiến, kiên trì và tinh thần học tập suốt đời nhằm thích ứng tốt với môi trường và linh động với hoàn cảnh	4

Trình độ năng lực chung

Thang trình độ năng lực	Khả năng hoạt động	Khả năng nhận thức
1	Có biết/trải qua	
2	Có thể tham gia vào và đóng góp	Khả năng nhớ
3	Có thể hiểu và giải thích	Khả năng hiểu
4	Có khả năng thực hành/triển khai	Khả năng Áp dụng/Phân tích

5	Có thể dẫn dắt/sáng tạo	Khả năng Đánh giá/Sáng tạo
---	-------------------------	----------------------------

7. Cơ hội việc làm và học tập

7.1. Cơ hội việc làm

Sinh viên tốt nghiệp ngành Quản trị kinh doanh có thể đảm nhận các vị trí trong các tổ chức kinh doanh của mọi thành phần kinh tế như sau:

- Chuyên viên kinh doanh: Nhân viên kinh doanh, nhân viên cửa hàng bán lẻ, nhân viên bán hàng vùng/khu vực.

- Chuyên viên phân tích và tư vấn quản trị kinh doanh: Trợ lý phân tích và tổng hợp báo cáo về môi trường kinh doanh, tài chính; lập kế hoạch sản xuất, nhân sự, sản xuất, trợ lý xây dựng và thực hiện chiến lược kinh doanh.

- Nhà quản trị cấp cơ sở và cấp trung ở các bộ phận chức năng khác nhau: Giám sát sản xuất; Quản đốc phân xưởng nhỏ; quản trị viên các phòng marketing, nhân sự, vật tư, chất lượng.

- Tự thành lập làm chủ doanh nghiệp và điều hành công ty.

Tùy thuộc năng lực thực sự của mỗi cá nhân sau khi ra trường mà cử nhân QTKD sẽ đảm nhận vị trí công việc nào, con đường thăng tiến nghề nghiệp về cơ bản như sau:

- Trong thời gian từ 0-4 năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp, cử nhân Quản trị kinh doanh có thể làm tại một vị trí công việc hoặc luân chuyển ở nhiều vị trí công việc về kinh doanh; trợ lý cho các nhà quản trị cấp trung; quản trị viên cấp tác nghiệp thuộc các lĩnh vực chức năng khác nhau và tự khởi sự kinh doanh. Cụ thể, họ có thể là:

- + Nhân viên kinh doanh;

- + Nhân viên/quản trị viên tác nghiệp ở các bộ phận chức năng: marketing, sản xuất, bán hàng, nhân sự, dự án, chất lượng, cung ứng vật tư;

- + Trợ lý trưởng bộ phận kinh doanh;

- + Trợ lý dự án;

- + Chuyên viên phân tích và tư vấn kinh doanh;

- + Chủ doanh nghiệp tư nhân, các cơ sở kinh doanh nhỏ.

- Từ 5-10 năm, các cử nhân Quản trị kinh doanh có thể thăng tiến đến vị trí:

- + Trưởng một đơn vị trực thuộc: trưởng cửa hàng bán lẻ, trưởng chi nhánh;

- + Chủ doanh nghiệp nhỏ.

- Sau 10 năm, với các kiến thức và kỹ năng tích lũy được từ hoạt động quản trị điều hành nhiều chức năng khác nhau và quản lý điều hành tổng quát các đơn vị cấp nhỏ lẻ, đỉnh cao nghề nghiệp của một cử nhân Quản trị kinh doanh là:

- + Quản lý cấp trung ở các doanh nghiệp vừa và nhỏ;

- + Chủ một doanh nghiệp vừa và nhỏ phát triển bền vững.

7.2. Cơ hội học tiếp tục

- Được tiếp tục học các chương trình sau đại học;

- Tham dự các khóa đào tạo, hội thảo chuyên đề để cập nhật kiến thức và nâng cao trình độ nghiệp vụ chuyên môn.

8. Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

8.1. Tiêu chí tuyển sinh

Chương trình đào tạo tuyển sinh theo 04 phương thức sau:

- Xét học bạ theo Đề án tuyển sinh riêng của nhà trường.
- Theo kết quả kỳ thi THPT Quốc gia hàng năm dành cho các thí sinh đăng ký thi quốc gia và có nguyện vọng vào ngành Quản trị kinh doanh. Tổ hợp các môn xét tuyển.
- Xét theo kết quả bài thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc Gia - Thành phố Hồ Chí Minh.
- Xét tuyển thẳng.

8.2. Quy trình đào tạo

Chương trình học bao gồm 125 tín chỉ thuộc các khối đại cương, kiến thức cơ sở ngành, kiến thức ngành và kiến thức chuyên ngành. Chương trình giảng dạy được xây dựng trên hệ thống tín chỉ cho phép sinh viên linh hoạt trong kế hoạch học tập cá nhân để có thể tốt nghiệp trong vòng 3,5 năm. Tại FOM, kế hoạch giảng dạy được tổ chức theo 9 học kỳ: Năm học đầu tiên gồm 2 học kỳ, năm thứ hai và năm thứ 3 mỗi năm có 3 học kỳ, năm thứ 4 có 1 học kỳ. Trong 4 học kỳ đầu, sinh viên sẽ học khối kiến thức giáo dục đại cương và khối kiến thức cơ sở ngành; Khối kiến thức chung và chuyên sâu của ngành chủ yếu được học ở học kỳ 5, 6, 7, 8; Sinh viên phải tham gia thực tập tốt nghiệp và làm luận văn tốt nghiệp trong học kỳ cuối.

8.3. Điều kiện tốt nghiệp

Sinh viên muốn được trường xét và công nhận tốt nghiệp phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Cho đến thời điểm tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;
- b) Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của chương trình đào tạo được quy định;
- c) Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2.00 trở lên theo thang điểm 4;
- d) Có chứng chỉ Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng;
- e) Đạt chuẩn ngoại ngữ, Tin học theo quy định của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương.
- f) Có đơn gửi Phòng đào tạo đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khóa học.

9. Chiến lược giảng dạy – học tập

9.1. Các chiến lược giảng dạy và học tập

Hoạt động giảng dạy và học tập được thể kế cho chương trình đào tạo cử nhân Quản trị kinh doanh nhằm đảm bảo cho người học phát triển toàn diện về kiến thức, kỹ năng và

thái độ. Chiến lược giảng dạy và học tập được áp dụng đa dạng nhằm giúp người học đạt được các chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo. Chiến lược giảng dạy và học tập gồm các nhóm lớn sau: dạy học trực tiếp; dạy học online; dạy dựa vào hoạt động trải nghiệm; dạy dựa vào nghệ thuật; dạy dựa vào kỹ năng tư duy; dạy học tương tác; dạy học theo hướng nghiên cứu – giảng dạy, dạy học dựa vào công nghệ và tự học.

Việc áp dụng đa dạng các chiến lược dạy và học khác nhau nhằm giúp cho người học không những có kiến thức nền tảng chuyên môn và kiến thức xã hội mà còn có khả năng sử dụng các kiến thức này để cộng tác với người khác để phát triển năng lực nghề nghiệp, quan hệ xã hội...

Các chiến lược giảng dạy và học tập được sử dụng trong chương trình đào tạo cụ thể như sau:

9.1.1. Chiến lược dạy học trực tiếp

Chiến lược dạy học trực tiếp là chiến lược dạy học trong đó có các thông tin được truyền tải đến với người học theo cách trực tiếp, giảng viên trình bày và người học lắng nghe. Chiến lược này thường được áp dụng với các lớp học truyền thống và có hiệu quả khi muốn truyền đạt cho những người học những thông tin cơ bản, giải thích một kỹ năng mới. Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này được chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh áp dụng các phương pháp như:

- + **Giải thích cụ thể:** Giảng viên hướng dẫn và giải thích chi tiết cụ thể các nội dung liên quan đến bài học, giúp người học đạt được mục tiêu dạy học, kiến thức và kỹ năng.

- + **Thuyết giảng:** Giảng viên trình bày nội dung bài học và giải thích các nội dung trong bài giảng. Giảng viên là người thuyết trình, diễn giảng. Người học chỉ nghe giảng và ghi chú để tiếp nhận các kiến thức mà giảng viên truyền đạt.

- + **Tham luận:** Người học được tham gia vào các khóa học mà người diễn giảng, thuyết trình đến từ doanh nghiệp bên ngoài. Thông qua những trao đổi chia sẻ kinh nghiệm và hiểu biết của diễn giảng để giúp người học hình thành kiến thức tổng quan hay cụ thể về ngành, chuyên ngành đào tạo

- + **Câu hỏi gợi mở:** Giảng viên sử dụng các câu hỏi gợi mở hay các vấn đề và hướng dẫn giúp người học từng bước trả lời câu hỏi. Người học có thể tham gia vào thảo luận nhóm để cùng nhau giải quyết vấn đề đặt ra.

9.1.2. Chiến lược dạy học dựa vào hoạt động trải nghiệm

Chiến lược dạy học dựa vào hoạt động trải nghiệm là khuyến khích người học thực hiện, tạo cơ hội cho người học thực hành. Điều này, thúc đẩy người học khám phá, lựa chọn, giải quyết vấn đề và tương tác với các đối tượng khác. Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này được chương trình Quản trị kinh doanh áp dụng gồm:

- + **Trò chơi:** Sử dụng trò chơi học tập để hình thành kiến thức, kỹ năng mới hoặc củng cố kiến thức, kỹ năng đã học. Trong thực tế dạy học, GV thường tổ chức trò chơi học tập để củng cố kiến thức, kỹ năng. Tuy nhiên việc tổ chức cho SV chơi các trò chơi để hình thành kiến thức, kỹ năng mới là rất cần để tạo hứng thú học tập cho SV ngay từ khi bắt đầu bài học mới. Trò chơi được xem là hoạt động hợp tác, các trò chơi có thể thúc đẩy sự hỗ trợ lẫn

nhau trong một nhóm và tăng sự tự tin. Vào cuối trò chơi, SV sẽ báo cáo các kết quả đạt được thông qua thuyết trình.

+ **Thực tập, thực tế:** Thông qua các hoạt động tham quan, thực tập, đi thực tế tại công trường và các công ty để giúp SV hiểu được môi trường làm việc thực tế của ngành đào tạo sau khi tốt nghiệp, học hỏi các công nghệ đang được áp dụng trong lĩnh vực ngành đào tạo, hình thành kỹ năng nghề nghiệp và văn hóa làm việc trong công ty. Phương pháp này không những giúp SV hình thành kiến thức kỹ năng mà còn tạo cơ hội nghề nghiệp cho SV sau khi tốt nghiệp

+ **Tranh luận:** Là tiến trình dạy học trong đó GV đưa ra một vấn đề liên quan đến nội dung bài học, SV với các quan điểm trái ngược nhau về vấn đề đó phải phân tích, lý giải, thuyết phục người nghe ủng hộ quan điểm của mình. Thông qua hoạt động dạy học này, SV hình thành các kỹ năng như tư duy phản biện, thương lượng và đưa ra quyết định hay kỹ năng nói trước đám đông.

+ **Thảo luận:** Là phương pháp dạy học trong đó SV được chia thành các nhóm và tham gia thảo luận về những quan điểm cho một vấn đề nào đó được GV đặt ra. Khác với phương pháp tranh luận, trong phương pháp thảo luận, người học với cùng quan điểm mục tiêu chung và tìm cách bổ sung để hoàn thiện quan điểm, giải pháp của mình.

9.1.3. Chiến lược dạy dựa vào nghệ thuật

Nghiên cứu về nghệ thuật giúp sinh viên phát triển các khía cạnh trí tuệ, sáng tạo, xã hội, cảm xúc và thể chất trong cuộc sống của họ. Kỹ năng giao tiếp được phát triển, từ đó thúc đẩy sự tự tin và phát triển sự sáng tạo trong tất cả các môn học. Theo chiến lược này, phương pháp đóng vai (Role Play) được sử dụng trong chương trình đào tạo ngành quản trị kinh doanh.

Đóng vai: Nếu nhắc đến một số phương pháp dạy học tích cực thiên về thực hành, thì phương pháp đóng vai luôn được nhiều GV áp dụng. Khi sử dụng phương pháp đóng vai, GV sẽ để SV thực hành, diễn thử một số cách ứng xử liên quan đến một tình huống nào đó. Tuy nhiên việc diễn thử chỉ là một phần, điều quan trọng nhất vẫn là thảo luận của SV sau khi thực hành thử.

9.1.4. Chiến lược dạy kỹ năng tư duy

Chiến lược dạy kỹ năng tư duy phát triển tư duy phê phán, kỹ năng đặt câu hỏi, kỹ năng phân tích, và thực hành phản xạ trong cách tiếp cận học tập của sinh viên. Những chiến lược này cũng được thiết kế để thúc đẩy tư duy và học tập sáng tạo và độc lập cho sinh viên. Các phương pháp thuộc chiến lược này gồm giải quyết vấn đề (problem solving), tập kích não (brainstorming), và học theo tình huống (case study).

+ **Giải quyết vấn đề:** Trong tiến trình dạy và học, người học làm việc với vấn đề được đặt ra và học được những kiến thức mới thông qua việc đối mặt với vấn đề cần giải quyết. Thông qua quá trình tìm giải pháp cho vấn đề đặt ra, SV đạt được kiến thức và kỹ năng theo yêu cầu của môn học.

+ **Hoạt động tư duy tìm ý tưởng:** Đây là phương pháp hướng đến cách tiếp cận dạy học lấy người học làm trung tâm, giúp người học hình thành kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp. Theo phương pháp này, giáo viên liên hệ các tình huống, vấn đề hay thách thức trong

thực tế và yêu cầu sinh viên giải quyết, giúp sinh viên hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định cũng như kỹ năng nghiên cứu.

9.1.5. Chiến lược dạy học tương tác

Chiến lược dạy học tương tác giúp sinh viên trở nên năng động, có trách nhiệm và quan tâm đến người khác bằng cách thúc đẩy các tương tác nhóm tích cực và có tính hợp tác, hành vi lắng nghe tôn trọng, và trọng lượng của cả hai mặt của một lập luận hoặc của một vấn đề nào đó. Trọng tâm của việc học tương tác là dạy học sinh tương tác thành công với nhau và chuyển những kỹ năng đó thành những tương tác hiệu quả trong xã hội. Học nhóm (Teamwork Learning) là một phương pháp được áp dụng theo chiến lược này cho chương trình đào tạo ngành QTKD.

Học nhóm: SV được tổ chức thành các nhóm nhỏ để cùng nhau giải quyết các vấn đề được đặt ra và trình bày kết quả của nhóm thông qua báo cáo hay thuyết trình trước các nhóm khác và GV.

9.1.6. Phương pháp giảng dạy theo hướng Nghiên cứu – Giảng dạy

Chiến lược dạy học theo hướng nghiên cứu khuyến khích mức độ tư duy phê phán cao. Sinh viên xác định các câu hỏi nghiên cứu, tìm các phương pháp phù hợp để giải quyết vấn đề hoặc báo cáo các kết luận dựa trên các bằng chứng thu thập được. Chương trình đào tạo ngành QTKD sử dụng phương pháp sau trong chiến lược này:

+ **Nghiên cứu độc lập:** Phương pháp này phát triển khả năng của SV trong việc lập kế hoạch, tổ chức, khám phá và giao tiếp đối với một chủ đề một cách độc lập và dưới sự hướng dẫn của các GV. Phương pháp này cũng tăng cường động lực học và tích cực tham gia học tập vì SV được phép chọn các tài liệu họ muốn trình bày. FOM có nhiều sách giáo khoa và tài liệu tham khảo cập nhật hỗ trợ hữu ích cho SV tự học.

+ **Dự án nghiên cứu:** SV được khuyến khích tham gia vào các dự án, nhóm nghiên cứu và giảng dạy của GV, giúp hình thành năng lực nghiên cứu và kỹ năng sáng tạo. Từ đó, tạo tiền đề cho SV tiếp tục học tập cao hơn ở bậc học thạc sỹ, tiến sỹ sau khi hoàn thành chương trình đào tạo và tốt nghiệp.

+ **Trợ giảng và hỗ trợ học thuật:** Trợ giảng và hỗ trợ học thuật là một phương pháp dạy học khá đặc thù, được nhiều bạn sinh viên có khả năng sư phạm và kiến thức tốt thử sức ngay từ khi còn trên ghế nhà trường. Thông qua phương pháp này, SV có thể bước đầu tiếp xúc với công việc giảng dạy, đứng lớp và rèn luyện, phát triển kỹ năng, kiến thức và nghiệp vụ sư phạm.

9.1.7. Chiến lược dạy học dựa vào công nghệ

Chiến lược dạy học dựa vào công nghệ đóng vai trò quan trọng đối với môi trường học tập hiện đại. Áp dụng chiến lược này, các môn thuộc chương trình đào tạo ngành QTKD áp dụng rộng rãi phương pháp học trực tuyến (E-learning).

+ **E-learning:** E-learning là phương thức học tập có sử dụng kết nối giữa học viên và giảng viên với nhau và trao đổi tài liệu học tập (web học trực tuyến, đĩa CD, băng video, audio...) thông qua một máy vi tính, điện thoại thông minh nối với một thiết bị tương tự ở nơi khác có kết nối Internet để phục vụ công việc học. Hiện nay hình thức E-learning đã mở

rộng hơn rất nhiều, nó có thể được diễn ra dưới dạng thư điện tử (e-mail), thảo luận trực tuyến (chat), diễn đàn (forum), hội thảo, video...

9.1.8. Chiến lược tự học

Chiến lược tự học giúp sinh viên tiếp thu các kiến thức và hình thành các kỹ năng để có thể tự định hướng, chủ động và độc lập trong việc học. Sinh viên có cơ hội lựa chọn chủ đề học, khám phá và nghiên cứu sâu về một vấn đề. Từ đó, sinh viên có thể hình thành các kỹ năng quản lý thời gian và tự giám sát việc học. Phương pháp học theo chiến lược này được khoa QT áp dụng chủ yếu theo cách thức giao bài tập ở nhà.

Bài tập ở Nhà: Theo phương pháp này, SV được giao nhiệm vụ làm việc ở nhà với những nội dung và yêu cầu do GV đặt ra. Thông qua việc hoàn thành các nhiệm vụ được giao ở nhà này, SV học được cách tự học, cũng như đạt được những nội dung về kiến thức cũng như kỹ năng theo yêu cầu.

9.2. Ma trận mối liên hệ giữa chiến lược giảng dạy và học tập (TLMs) để đạt chuẩn đầu ra (ELOs)

Chiến lược giảng dạy và học tập (TLMs)		Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (ELOs)											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1. Dạy học trực tiếp													
TLM1	Giải thích cụ thể	X	X	X	X		X	X	X	X		X	X
TLM2	Thuyết giảng	X	X	X	X		X	X	X	X		X	X
TLM3	Tham luận	X	X	X	X	X	X	X	X	X		X	X
TLM4	Câu hỏi gợi mở	X	X	X	X	X	X	X	X	X		X	X
2. Dạy học dựa vào hoạt động trải nghiệm													
TLM5	Trò chơi	X	X	X	X	X		X	X	X		X	
TLM6	Thực tập, thực tế	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
TLM7	Tranh luận	X	X	X	X	X	X	X		X		X	X
TLM8	Thảo luận	X	X	X	X	X	X	X		X		X	X
3. Chiến lược dạy và học dựa vào nghệ thuật													
TLM9	Đóng vai	X	X	X	X	X			X	X		X	X
4. Chiến lược dạy kỹ năng, tư duy													
TLM9	Giải quyết vấn đề	X	X	X	X	X	X			X	X	X	X
TLM10	Hoạt động tư duy tìm ý tưởng						X	X		X	X	X	X
5. Chiến lược dạy học tương tác													
TLM11	Học nhóm					X						X	X

Chiến lược giảng dạy và học tập (TLMs)		Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (ELOs)											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
6. Chiến lược giảng dạy theo hướng nghiên cứu – Giảng dạy													
TLM12	Nghiên cứu độc lập							X	X	X		X	X
TLM13	Dự án nghiên cứu						X	X	X	X	X	X	X
TLM14	Trợ giảng và hỗ trợ học thuật	X	X	X	X		X	X	XX	X	X	X	X
7. Chiến lược tự học													
TLM15	Bài tập ở Nhà	X	X	X	X			X	X	X		X	X
8. Chiến lược dạy học dựa vào công nghệ													
TLM16	E-Learning	X	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X

(X: có liên quan)

10. Chiến lược và phương pháp đánh giá

10.1. Các phương pháp đánh giá

Đánh giá kết quả người học là quá trình ghi chép, lưu trữ và cung cấp thông tin về sự tiến bộ của người học trong suốt quá trình dạy học. Việc đánh giá đảm bảo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, công bằng, khách quan và phân hóa, liên tục định kỳ. Yêu cầu về tiêu chí đánh giá được thiết kế và công bố, làm rõ cho người học trước khi tham dự học.

Các thông tin về đánh giá được cung cấp chia sẻ kịp thời cho các bên liên quan gồm: người dạy; người học; phụ huynh và nhà quản lý. Từ đó, Nhà trường, Khoa, cố vấn học tập, giảng viên giảng dạy có những giải pháp, điều chỉnh, cải tiến về các hoạt động dạy học, đảm bảo định hướng và đạt được mục tiêu dạy học.

Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo ngành QTKD được chia làm 02 loại chính là đánh giá theo tiến trình và đánh giá tổng kết/định kỳ (cuối kỳ, giữa kỳ). Các hình thức, nội dung đánh giá được quy định cụ thể trong đề cương chi tiết của từng học phần

10.1.1. Đánh giá theo tiến trình

Đánh giá theo tiến trình là nhằm cung cấp kịp thời các thông tin phản hồi của người dạy và người học về những tiến bộ cũng như những điểm cần khắc phục xuất hiện trong quá trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá cụ thể gồm: đánh giá chuyên cần; đánh giá bài tập; làm việc nhóm và thuyết trình

+ **Đánh giá chuyên cần:** Ngoài thời gian tự học, sự tham gia thường xuyên, đầy đủ các buổi học trên lớp, phòng thực hành, các buổi tham quan doanh nghiệp cũng phản ánh thái độ học tập của người học; sự tham gia đầy đủ các giờ học theo quy định giúp người học tiếp nhận kiến thức, rèn luyện kỹ năng một cách hệ thống, liên tục và hình thành thái độ tốt

và đúng đắn, chấp hành tốt nội quy, nề nếp tại cơ quan, doanh nghiệp sau khi người học tốt nghiệp.

+ **Đánh giá bài tập:** Người học được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan đến bài học trong giờ học hoặc ngoài giờ học trên lớp. Các bài tập này được thực hiện bởi một cá nhân hoặc một nhóm người học được đánh giá theo các tiêu chí cụ thể tùy giảng viên quy định nhưng không chiếm quá 10% tỷ trọng đánh giá quá trình.

+ **Làm việc nhóm:** Người học làm các bài tập thực hành nhóm hoặc làm báo cáo nhóm theo các chủ đề do giảng viên phân công hoặc chủ đề người học tự chọn có sự đồng ý của giảng viên dựa trên nội dung trong chương trình học. Hình thức đánh giá được quy định theo đặc trưng từng môn học và không chiếm quá 10% tỷ trọng đánh giá quá trình.

+ **Đánh giá thuyết trình:** Trong một số môn học, người học được yêu cầu làm việc theo nhóm để giải quyết một vấn đề, tình huống hay nội dung liên quan đến bài học và trình bày kết quả của nhóm trước các nhóm khác. Hoạt động không những giúp người học đạt được kiến thức chuyên ngành mà còn phát triển các kỹ năng như: kỹ năng giao tiếp; thương lượng; thuyết trình; làm việc nhóm.

+ **Kiểm tra vấn đáp:** Đối với các học phần ngoại ngữ liên quan đến kỹ năng nói, người học thực hiện bài kiểm tra vấn đáp với các giảng viên dựa trên các chủ đề đã được học trong học phần.

10.1.2. Đánh giá tổng kết/định kỳ (cuối kỳ, giữa kỳ)

Mục tiêu của loại đánh giá này là đưa ra những kết luận, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chất lượng đầu ra, sự tiến bộ của người học tại thời điểm ấn định trong quá trình dạy học gồm: đánh giá cuối chương trình học, đánh giá giữa học kỳ và đánh giá cuối học kỳ. Các phương pháp đánh giá được sử dụng của loại này bao gồm:

+ **Kiểm tra viết:** theo phương pháp đánh giá này, người học được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hay ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu chuẩn đầu ra về kiến thức của học phần và được đánh giá dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Thang điểm đánh giá được sử dụng trong phương pháp này là thang điểm 10. Số lượng câu hỏi trong bài đánh giá được thiết kế tùy thuộc vào yêu cầu nội dung kiến thức của học phần.

+ **Kiểm tra trắc nghiệm:** Phương pháp này cũng tương tự như phương pháp kiểm tra viết, người học được yêu cầu trả lời các câu hỏi liên quan dựa trên đáp án đã được thiết kế sẵn.

+ **Thuyết trình:** Phương pháp này cũng tương tự như phương pháp đánh giá thuyết trình trong loại đánh giá theo tiến trình.

+ **Thực hành:** Đánh giá khả năng thực hành kỹ năng chuyên môn.

+ **Báo cáo thực tập, khóa luận/chuyên đề tốt nghiệp:** Báo cáo thực tập tốt nghiệp, chuyên đề hay khóa luận tốt nghiệp được đánh giá bởi giảng viên hướng dẫn, hội đồng đánh giá khóa luận tốt nghiệp bằng cách sử dụng các phiếu đánh giá phù hợp với ngành đào tạo.

10.2. Mối liên hệ giữa phương pháp đánh giá (AMs) nhằm đạt chuẩn đầu ra (ELOs)

Phương pháp đánh giá (AMs)	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (ELOs)											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12

Phương pháp đánh giá (AMs)		Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (ELOs)											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1. Đánh giá theo tiến trình													
AM1	Đánh giá chuyên cần											X	X
AM2	Đánh giá bài tập	X	X	X	X						X	X	X
AM3	Làm việc nhóm	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
AM4	Đánh giá thuyết trình	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
AM5	Kiểm tra vấn đáp	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X	X
2. Đánh giá tổng kết/định kỳ													
AM6	Kiểm tra viết	X	X	X	X				X		X	X	X
AM7	Kiểm tra trắc nghiệm	X	X	X	X			X	X		X	X	X
AM8	Thuyết trình	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
AM9	Thực hành	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X	X
AM10	Báo cáo thực tập, khóa luận/chuyên đề tốt nghiệp	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X

(X: có liên quan)

10.3. Công cụ, tiêu chí đánh giá (Rubric)

Trên cơ sở các phương pháp đánh giá, Khoa QT đã xây dựng các công cụ, tiêu chí cụ thể thực hiện việc đánh giá người học theo các Rubric. Tuy theo yêu cầu, mục tiêu và đặc trưng của từng môn học để lựa chọn phương pháp đánh giá cũng như Rubric đánh giá thích hợp. Cùng một phương pháp đánh giá có thể áp dụng Rubric khác nhau cho các học phần khác nhau.

Các Rubric đánh giá được xây dựng chi tiết tương ứng phương pháp đánh giá, cụ thể như sau:

- Đánh giá chuyên cần

Tiêu chí	Tỷ lệ (%)	Mức chất lượng			
		Rất tốt	Đạt yêu cầu	Dưới mức yêu cầu	Không chấp nhận
		Từ 10-7	Từ 7-5	từ 5-4	Dưới 4
Hiện diện trên lớp	70	Tham gia >80% buổi học	Tham gia 70-80% buổi học	Tham gia 40-70% buổi học	Tham gia <40% buổi học
Tích cực	30	Nhiệt tình trao đổi, phát biểu, trả lời nhiều câu hỏi	Có đặt/trả lời câu hỏi	Không tham gia thảo luận, trả lời, đóng góp khi được chỉ	Không tham gia và không trả lời được khi có yêu cầu

				định	
--	--	--	--	------	--

- Đánh giá bài tập

Trong quá trình học, sẽ có một số bài tập về nhà thực hiện, SV thực hiện bài tập và có kiểm tra ngẫu nhiên tại lớp), sẽ được cộng vào điểm giữa kỳ (tối đa là 2 đ cộng)

Tiêu chí	Tỷ lệ (%)	Mức chất lượng			
		Rất tốt	Đạt yêu cầu	Dưới mức yêu cầu	Không chấp nhận
		2	1,5	1	0đ
Thực hiện bài tập	30	Đủ số bài và đúng hạn. Hình thức chăm chút đẹp	Đủ số bài và đúng hạn.	Số bài nộp đủ nhưng nộp trễ	Không nộp đủ số bài yêu cầu. Bài do người khác thực hiện
Nội dung	70	Đúng trên 80% yêu cầu kiến thức	Đúng 50-80% yêu cầu kiến thức	Đúng <50% nhưng có cố gắng thực hiện	Bài làm hoàn toàn sai yêu cầu kiến thức và nội dung không liên quan yêu cầu.

- Đánh giá thuyết trình/làm việc nhóm

Trong quá trình học sẽ có các chuyên đề được báo cáo, mỗi chuyên đề có khoảng 3 SV thực hiện. Sinh viên báo cáo chuyên đề sẽ được tối đa 2 điểm cộng vào điểm giữa kỳ. Điểm giữa kỳ tối đa là 10 điểm.

Tiêu chí	Tỷ lệ (%)	Mức chất lượng			
		Rất tốt	Đạt yêu cầu	Dưới mức yêu cầu	Không chấp nhận
		2	1,5	1	0đ
Nội dung	30	Trình bày đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề, có thêm các nội dung liên quan đóng góp vào việc mở rộng kiến thức	Trình bày đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề	Trình bày không đủ nội dung theo yêu cầu về chủ đề	Trình bày nội dung không liên quan hay nội dung quá sơ sài, không cung cấp được thông tin cần thiết.
Hình thức, báo cáo	20	Cách trình bày rõ ràng, dễ hiểu, có sáng	Cách trình bày rõ ràng, dễ hiểu.	Trình bày dạng đọc, không tạo	Trình bày quá sơ sài, người nghe không thể hiểu được nội dung

Tiêu chí	Tỷ lệ (%)	Mức chất lượng			
		Rất tốt	Đạt yêu cầu	Dưới mức yêu cầu	Không chấp nhận
		2	1,5	1	0đ
		tạo. Nhận được ý kiến/ câu hỏi quan tâm		được sự quan tâm từ người nghe	
Trả lời câu hỏi	30	Các câu hỏi được trả lời đầy đủ, rõ ràng, và thỏa đáng	Trả lời được 70% câu hỏi.	Trả lời được 25%- 50% câu hỏi	Không trả lời được câu nào
Làm việc nhóm	20	Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm rõ ràng. Có phân chia câu trả lời và báo cáo giữa các thành viên	Có sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm nhưng chưa thể hiện rõ ràng	Không có sự kết hợp của các thành viên, có 1 hay vài thành viên chuẩn bị và báo cáo	Bài báo cáo chưa hoàn chỉnh, sai nội dung.

- Thi cuối kỳ

+ Dạng câu hỏi tự luận

Dạng câu hỏi	Rất tốt	Đạt yêu cầu	Không chấp nhận
	Từ 8-10	Từ 5-7	Dưới 4
Các câu hỏi tự luận	Trả lời/ giải thích câu hỏi với các kiến thức và sự hiểu biết vượt trội; thể hiện khả năng tổng hợp, phân tích và áp dụng sáng tạo	Trả lời/giải thích câu hỏi với các kiến thức chung/ ít chi tiết; thể hiện sự hạn chế về kết hợp, phân tích vấn đề; không có/ ít thể hiện sáng tạo	Không trả lời/giải thích được câu hỏi; không kết hợp, phân tích vấn đề; không thể hiện sáng tạo

+ Dạng câu hỏi trắc nghiệm

Dạng câu hỏi	Rất tốt	Đạt yêu cầu	Dưới mức yêu cầu	Không chấp nhận
	Từ 10-7	Từ 7-5	từ 5-4	Dưới 4

Dạng câu hỏi	Rất tốt	Đạt yêu cầu	Dưới mức yêu cầu	Không chấp nhận
	<i>Từ 10-7</i>	<i>Từ 7-5</i>	<i>từ 5-4</i>	<i>Dưới 4</i>
Trắc nghiệm và các câu hỏi tự luận	Nhớ và hiểu được các kiến thức đã học, vận dụng kiến thức đó trong một số tình huống thực tế và giải thích các khả năng xảy ra. Đủ kiến thức cho nội dung tiếp theo của môn học	Nhớ và hiểu được các kiến thức đã học, nhận diện được các vấn đề/ kiến thức trong một tình huống cho trước. Đủ kiến thức cho nội dung tiếp theo của môn học	Nhớ và hiểu được các kiến thức đã học. Chưa đủ kiến thức cho nội dung tiếp theo của môn học, cần tập trung nỗ lực	Không nhớ các kiến thức đã học. Không đủ kiến thức, cần trao đổi với giáo viên để quyết định tiếp tục học phần còn lại hay không, hay ngưng tiến độ môn học, hủy môn

- Đánh giá thực hành

Tiêu chí	Tỷ lệ (%)	Mức chất lượng		
		Rất tốt	Đạt yêu cầu	Không đạt
		<i>Từ 10-7</i>	<i>Từ 7-5</i>	
Hiện diện	10	Đi học đúng giờ, đầy đủ,	Đi học trễ (<2 buổi), không đầy đủ (vắng 1 buổi)	Vắng >1 buổi thực hành; Đi trễ >2 buổi.
Thái độ học tập	10	Thực hiện đủ nội dung, phát biểu, trả lời nhiều câu hỏi.	Thực hiện đủ nội dung, ít trả lời câu hỏi trong buổi thực hành	Không thực hiện đủ nội dung.
Làm việc nhóm	10	Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm rõ ràng	Thể hiện cộng tác trong nhóm không tốt	Không cộng tác thực hiện

- Báo cáo thực tập, khóa luận/chuyên đề tốt nghiệp

+ Điểm thực hiện đề cương (10%)

Tiêu chí	Tỷ lệ (%)	Mức chất lượng			
		Rất tốt	Đạt yêu cầu	Dưới mức yêu cầu	Không chấp nhận
		<i>Từ 10-7</i>	<i>Từ 7-5</i>	<i>từ 5-4</i>	<i>Dưới 4</i>
Lựa chọn lĩnh vực, tên và nội dung báo cáo	70	Hiểu rõ, có tư duy và góp ý cho lĩnh vực, tên và nội dung báo cáo	Hiểu rõ lĩnh vực, tên và nội dung báo cáo	Không hiểu rõ lĩnh vực, tên và nội dung báo cáo	Không có khả năng hiểu lĩnh vực, tên và nội dung báo cáo

Tiêu chí	Tỷ lệ (%)	Mức chất lượng			
		Rất tốt	Đạt yêu cầu	Dưới mức yêu cầu	Không chấp nhận
		<i>Từ 10-7</i>	<i>Từ 7-5</i>	<i>từ 5-4</i>	<i>Dưới 4</i>
Hoàn thành đúng hạn	30	Trước 1 tuần sau khi phân công	Đúng 1 tuần sau khi phân công	Trễ hơn 1 tuần nhưng trước 2 tuần sau phân công	Sau 2 tuần

+ Điểm sự chuyên cần tại cơ sở thực tập (20%)

Tiêu chí	Tỷ lệ (%)	Mức chất lượng			
		Rất tốt	Đạt yêu cầu	Dưới mức yêu cầu	Không chấp nhận
		<i>10-7</i>	<i>7-5</i>	<i>5-4</i>	<i>0đ</i>
Hiện diện tại đơn vị thừa tập	30	Hiện diện >90% thời gian	Hiện diện <90%> 70% thời gian	Hiện diện <70%> 40% thời gian	Hiện diện ≤40%
Thực hiện, theo dõi, ghi nhận kết quả thực tập	70	Thực hiện đầy đủ, theo dõi sát, ghi chép rõ ràng, chính xác.	Thực hiện đầy đủ, theo dõi sát, ghi chép chưa đạt yêu cầu.	Thực hiện đầy đủ nhưng theo dõi và ghi chép chưa đạt yêu cầu.	Không thực hiện đủ và thiếu ghi chép.

+ Điểm hoàn thành Báo cáo (20%)

Tiêu chí	Tỷ lệ (%)	Mức chất lượng			
		Rất tốt	Đạt yêu cầu	Dưới mức yêu cầu	Không chấp nhận
		<i>10-7 đ</i>	<i>7-5 đ</i>	<i>5-4 đ</i>	<i>0 đ</i>
Tổng hợp và xử lý kết quả	30	Biết tổng hợp và biết cách xử lý số liệu, hiểu kết quả thống kê.	Biết tổng hợp biết cách xử lý số liệu nhưng không hiểu rõ kết quả thống kê	Biết tổng hợp nhưng không biết cách xử lý số liệu, không hiểu kết quả thống kê	Số liệu không rõ ràng, không đầy đủ.

Tiêu chí	Tỷ lệ (%)	Mức chất lượng			
		Rất tốt	Đạt yêu cầu	Dưới mức yêu cầu	Không chấp nhận
		10-7 đ	7-5 đ	5-4 đ	0 đ
Khả năng viết và trình bày	20	Viết và trình bày rõ ràng, logic. Chỉnh sửa 1 lần.	Viết và trình bày rõ ràng, chưa logic. Chỉnh sửa 2 lần.	Viết và trình bày không rõ ràng, không logic. Chỉnh sửa 3 lần.	Không có khả năng viết và trình bày kết quả Chỉnh sửa >3 lần.
Đánh giá về kiến thức	40	Có kiến thức tốt khi đánh giá kết quả, thảo luận có cơ sở, đưa ra nhận xét và đề nghị hợp lý	Có kiến thức tốt khi đánh giá kết quả, ít thảo luận, nhận xét và đề nghị chưa hợp lý	Thiếu kiến thức khi đánh giá kết quả, không thảo luận, nhận xét và đề nghị chưa hợp lý	Kiến thức sai và nhận xét kết quả không đúng.
Hoàn thành đúng hạn	10	Nộp đúng hạn	Nộp trong thời gian gia hạn	Nộp sau thời gian gia hạn	Không nộp

+ Điểm chấm phản biện Báo cáo (50%)

Tiêu chí	Tỷ lệ %	Mức chất lượng				Điểm
		Rất tốt	Đạt yêu cầu	Dưới mức yêu cầu	Không chấp nhận	
		Từ 10-7	Từ 7-5	từ 5-4	Dưới 4	
Hình thức Báo cáo	20	Trình bày đúng format của khoa, cân đối giữa các phần, không có lỗi chính tả, có hình ảnh minh họa rõ ràng, chính xác.	Trình bày theo format nhưng không cân đối giữa các phần hoặc có khá nhiều lỗi chính tả, không có hình ảnh minh họa.	Trình bày không hoàn toàn đúng với format báo cáo, nhiều lỗi chính tả, không có hình ảnh minh họa.	Trình bày sai hoàn toàn với format Báo cáo, không đủ số trang qui định, quá nhiều lỗi chính tả, không đủ các phần của một báo cáo.	

Tiêu chí	Tỷ lệ %	Mức chất lượng				Điểm
		Rất tốt	Đạt yêu cầu	Dưới mức yêu cầu	Không chấp nhận	
		Từ 10-7	Từ 7-5	từ 5-4	Dưới 4	
Nội dung báo cáo	30	Đạt yêu cầu của một báo cáo trình độ đại học, chính xác về mặt khoa học cao	Đạt yêu cầu của một báo cáo trình độ đại học, chính xác về mặt khoa học ở cấp độ chấp nhận được	Đạt yêu cầu của một báo cáo trình độ đại học, nhưng độ chính xác về mặt khoa học không cao	Không đạt yêu cầu của một báo cáo trình độ đại học, không chính xác về mặt khoa học	
Kết quả đạt được	30	Kết quả thu thập chính xác, đáng tin cậy, xử lý thống kê đúng, có giá trị cao về mặt khoa học.	Kết quả thu thập chính xác, đáng tin cậy, xử lý thống kê đúng, nhưng không có giá trị cao về mặt khoa học.	Kết quả thu thập có độ chính xác không cao nhưng xử lý thống kê đúng, không có nhiều ý nghĩa về mặt khoa học.	Kết quả thu thập hoàn toàn không chính xác, không đáng tin cậy, xử lý thống kê sai, không có ý nghĩa về mặt khoa học.	
Hạn chế của báo cáo	20	Chỉ chỉnh sửa vài lỗi chính tả, lỗi đánh máy.	Số liệu trong các bảng biểu trình bày không rõ ràng và thiếu chính xác. Một vài kiến thức không đúng nhưng không sai kiến thức nền tảng.	Số liệu sai, làm ảnh hưởng đến nội dung báo cáo, sai kiến thức nền tảng.	Sửa toàn bộ báo cáo, cả mặt hình thức lẫn nội dung.	

11. Hệ thống tính điểm

Trường Đại học Kinh tế- Kỹ thuật Bình Dương sử dụng hệ thống tính điểm để đánh giá người học cụ thể như sau:

- Thang điểm 10 được dùng để đánh giá các học phần bao gồm các điểm thành phần, điểm thi giữ kỳ, cuối kỳ và điểm đánh giá học phần

- Mỗi học phần có 3 cột điểm chính thức: (1) điểm quá trình chiếm 10%; (2) điểm giữa kỳ chiếm 30%; (3) điểm thi cuối kỳ chiếm 60%. Những học phần đặc biệt có số cột điểm do Hiệu trưởng quy định riêng.

- Điểm đánh giá học phần là điểm cuối cùng để đánh giá học phần, là tổng điểm tính theo tỷ lệ % của các cột điểm chính thức. Điểm đánh giá học phần được tính theo thang điểm 10 được làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển sang điểm 4 như sau:

Phân loại	Thang điểm hệ 10	Thang điểm hệ 4	
		Điểm số	Điểm chữ
Đạt	Từ 8,5 đến 10,0	A	4,0
	Từ 7,8 đến 8,4	B ⁺	3,5
	Từ 7,0 đến 7,7	B	3,0
	Từ 6,3 đến 6,9	C ⁺	2,5
	Từ 5,5 đến 6,2	C	2,0
	Từ 4,8 đến 5,4	D ⁺	1,5
	Từ 4,0 đến 4,7	D	1,0
Không đạt	Từ 3,0 đến 3,9	F ⁺	0,5
	Từ 0,0 đến 2,9	F	0.0

- Xếp loại tốt nghiệp:

+ **Loại xuất sắc:** Điểm trung bình chung tích lũy từ 2,60 đến 4,00;

+ **Loại giỏi:** Điểm trung bình chung tích lũy từ 3,20 đến 3,59;

+ **Loại Khá:** Điểm trung bình chung tích lũy từ 2,50 đến 3,19;

+ **Loại trung bình:** Điểm trung bình chung tích lũy từ 2,00 đến 2,49.

II. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY

1. Cấu trúc chương trình

1.1. Khối kiến thức toàn khóa

Khối kiến thức toàn khóa học là **136 TC** bao gồm: **125 tín chỉ tích lũy**; Giáo dục thể chất (**3 tín chỉ không tích lũy**); Giáo dục quốc phòng (**8 tín chỉ không tích lũy**), Trong đó:

Khối kiến thức	Tích lũy	Không tích lũy	Tỉ lệ tín chỉ tích lũy toàn CTĐT (%)
1. Kiến thức Đại cương	38	11	30,4
1.1. Các học phần chính trị bắt buộc	11		8,8
1.2. Pháp luật	2		1,6

Khối kiến thức	Tích lũy	Không tích lũy	Tỉ lệ tín chỉ tích lũy toàn CTĐT (%)
1.3. Toán học	6		4,8
1.4. Tiếng Anh	12		9,6
1.5. Tư duy, Kỹ năng	4		3,2
1.6. Tin học	3		2,4
1.7. Giáo dục thể chất		3	
1.8. Giáo dục quốc phòng		8	
2. Kiến thức chuyên nghiệp	87		69,6
2.1. Kiến thức cơ sở ngành	25		20,0
2.2. Kiến thức chung của ngành chính	29		23,2
2.3. Kiến thức chuyên sâu của ngành chính	21		16,8
2.4. Thực tập cuối khóa và Tốt nghiệp	12		9,6
TỔNG SỐ TÍN CHỈ	125	11	100%

1.2. Ma trận liên hệ giữa các khối kiến thức và chuẩn đầu ra CTĐT (ELOs)

TT	KL kiến thức	Số tín chỉ		Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (ELOs)											
		SL	%	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1. Kiến thức đại cương		49													
1.1	Các học phần chính trị bắt buộc	11	8,0	H	N	N	N	S	S	N	S	S	S	S	S
1.2	Pháp luật	2	1,5	H	N	N	N	N	S	N	S	N	N	N	S
1.3	Toán học	6	4,4	H	N	N	N	S	S	N	S	N	S	N	S
1.4	Tiếng Anh	12	8,8	S	N	N	N	N	H	N	N	N	N	N	N
1.5	Tư duy, Kỹ năng	4	3,0	S	N	N	N	N	S	N	H	S	N	N	S
1.6	Tin học	3	2,2	S	N	N	N	H	N	N	S	N	N	S	N
1.7	Giáo dục thể chất	3	2,3	S	N	N	N	N	S	N	N	N	N	N	S
1.8	Giáo dục quốc phòng, an ninh	8	5,9	S	N	N	N	N	S	S	N	N	S	N	N
2. Kiến thức chuyên nghiệp		87													

TT	KL kiến thức	Số tín chỉ		Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (ELOs)											
		SL	%	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2.1	Kiến thức cơ sở ngành	25	18,4	N	S	H	H	N	N	N	H	H	N	S	S
2.2	Kiến thức chung của ngành chính	29	21,3	N	N	S	H	S	H	S	S	H	S	S	N
2.3	Kiến thức chuyên sâu của ngành chính	21	15,4	N	S	H	H	S	H	S	H	H	S	H	S
2.4.	Thực tập cuối khóa và Tốt nghiệp	12	8,8	N	S	S	H	H	S	S	S	S	S	S	S

N: Không đóng góp (none supported): từ 0-10% nội dung môn học

S: Có đóng góp (suppoorted): 10 – 50% nội dung môn học

H: Đóng góp quan trọng (highly supported): trên 50% nội dung môn học

2. Danh sách học phần

STT	Mã học phần	Tên học phần	Khối lượng kiến thức					Bắt buộc/ Tự chọn	Mã HP học trước
			Số TC	LT	TH	ĐA	TT		
1. Kiến thức giáo dục đại cương (38 TC tích lũy, 11 TC không tích lũy)									
1.	081088	Triết học Mác-Lênin	3	45				BB	
2.	081089	Kinh tế chính trị Mác- Lênin	2	30				BB	081088
3.	081090	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30				BB	081089
4.	081003	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30				BB	81090
5.	081091	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30				BB	081003
6.	081005	Pháp luật đại cương	2	30				BB	
7.	081065	Toán cao cấp C	3	45				BB	
8.	081065	Toán ứng dụng trong kinh doanh	3	45				BB	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Khối lượng kiến thức					Bắt buộc/ Tự chọn	Mã HP học trước
			Số TC	LT	TH	ĐA	TT		
9.	081087	Anh văn 1	3	45				BB	
10.	081009	Anh văn 2	3	45				BB	081087
11.	081010	Anh văn 3	3	45				BB	081009
12.	081011	Anh văn 4	3	45				BB	081010
13.	081017	Tin học đại cương	3	30	30			BB	
14.	081099	Giáo dục QP và an ninh- HP 1	2	30				BB	
15.	081100	Giáo dục QP và an ninh- HP 2	2	30				BB	081099
16.	081101	Giáo dục QP và an ninh- HP 3,4	4	60				BB	081100
17.	081106	Giáo dục thể chất 1	1		30			BB	
18.	081019	Giáo dục thể chất 2	2		60			BB	081106
19.	051123	Tư duy phản biện	2	15	30			BB	
Chọn 2 TC									
20.	081012	Kỹ năng học tập hiệu quả	2	15	30			TC	
21.	081012	Kỹ năng thuyết trình và làm việc nhóm	2	15	30				
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (87 TC tích lũy)									
2.1 Kiến thức cơ sở ngành (25 TC)									
<i>2.1.1. Kiến thức cơ sở ngành bắt buộc (22 TC)</i>									
22.	041006	Nguyên lý kế toán	2	30				BB	
23.	051042	Quản trị học	3	30	30			BB	
24.	041003	Kinh tế vi mô	3	30	30			BB	
25.	051043	Đạo đức kinh doanh và VHDN	3	30	30			BB	
26.	051062	Luật kinh tế	2	15	30			BB	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Khối lượng kiến thức					Bắt buộc/ Tự chọn	Mã HP học trước
			Số TC	LT	TH	ĐA	TT		
27.	051031	Kinh tế vĩ mô	3	30	30			BB	
28.	041015	Marketing căn bản	3	30	30			BB	
29.	041058	Nhập môn hệ thống thông tin quản lý	3	30	30			BB	
2.1.2. Kiến thức cơ sở ngành tự chọn (3 TC chọn 1 trong 2 học phần)									
30.	041060	Nguyên lý thống kê kinh tế	3	30	30			TC	041003
31.	081031	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	30	30			TC	
32.	041010	Kinh doanh quốc tế	3	30	30				
2.2 Kiến thức chung của ngành (29 TC)									
2.2.1 Kiến thức chung của ngành chính bắt buộc (26 TC)									
33.	041048	Kế toán quản trị	2	15	30			BB	081005
34.	051062	Hành vi tổ chức	3	30	30			BB	081087
35.	051037	Quản trị chiến lược	3	30	30			BB	041006
36.	051088	Quản trị thương hiệu	3	30	30			BB	051062
37.	041010	Quản trị nguồn nhân lực	3	30	30			BB	041006
38.	051039	Quản trị tài chính	3	30	30			BB	
39.	041002	Giao tiếp kinh doanh	3	30	30			BB	
40.	051050	Tâm lý học trong quản trị kinh doanh	3	30	30			BB	
41.	051037	Quản trị sản xuất và dịch vụ	3	30	30			BB	
2.2.1 Kiến thức chung của ngành chính tự chọn (3 TC chọn 1 trong 3 học phần)									

STT	Mã học phần	Tên học phần	Khối lượng kiến thức					Bắt buộc/ Tự chọn	Mã HP học trước
			Số TC	LT	TH	ĐA	TT		
42.	041060	Quản trị sự thay đổi trong tổ chức	3	30	30			TC	
43.	051088	Quan hệ công chúng	3	30	30			TC	051042
44.	051067	Quản trị rủi ro trong DN	3	30	30			TC	
2.3. Kiến thức chuyên sâu của ngành (21 TC)									
<i>2.3.1. Kiến thức chuyên sâu của ngành chính bắt buộc (15TC)</i>									
45.	051045	Quản trị chất lượng	3	30	30			BB	051042
46.	051082	Nghệ thuật lãnh đạo	3	30	30			BB	051042 041015
47.	051047	Đề án học phần	3			180		BB	051042
48.	051060	Anh văn chuyên ngành QTKD	3	30	30			BB	051042 041010
49.	081096	Khởi tạo doanh nghiệp	3	30	30			BB	051036
<i>2.3.2. Kiến thức chuyên sâu của ngành chính tự chọn (6TC chọn 2 trong 4 học phần)</i>									
50.	051067	Quản trị dự án	3	30	30			TC	051031
51.	051041	Quản trị Marketing	3	30	30			TC	
52.	051100	Quản lý chế độ đãi ngộ	3	30	30			TC	
53.	051101	Quản lý chuỗi cung ứng	3	30	30			TC	
2.4. Thực tập tốt nghiệp và Khóa luận tốt nghiệp (12TC)									
2.5.1. Thực tập cuối khóa									
54.	091005	Thực tập cuối khóa	3				180	BB	051036
2.5.2. Khóa luận tốt nghiệp hay 3 HP thay thế (Sinh viên chọn 1 trong 2 hình thức sau)									
<i>2.5.2.1. Khóa luận tốt nghiệp (SV đủ điều kiện theo quy định của Nhà trường)</i>									
55.	091010	Khóa luận tốt	9					TC	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Khối lượng kiến thức					Bắt buộc/ Tự chọn	Mã HP học trước
			Số TC	LT	TH	ĐA	TT		
		nghịệp							
2.5.2.2. Học 3 học phần thay thế									
56.	051068	Thương mại điện tử	3	30	30			TC	051039
57.	051049	Tổ chức và quản lý sự kiện	3	30	30			TC	051042
58.	041019	Thị trường chứng khoán	3	30	30			TC	
Tổng cộng			125						

3. Ma trận kỹ năng (Ma trận mức độ cống hiến của các học phần cho kết quả học tập mong đợi)

TT	Mã HP	Tên HP	TC	ELOs											
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1.	081088	Triết học Mác- Lênin	3	H	N	N	N	H	N	N	N	N	N	S	N
2.	081089	Kinh tế chính trị Mác- Lênin	2	H	N	N	N	H	N	N	N	N	N	S	N
3.	081090	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	H	N	N	N	H	N	N	N	N	N	S	N
4.	081003	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	H	N	N	N	H	N	N	N	N	N	S	N
5.	081091	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	H	N	N	N	H	N	N	N	N	N	S	N
6.	081005	Pháp luật đại cương	2	H	N	N	N	H	N	N	N	N	H	H	N
7.	081087	Toán cao cấp C	3	H	N	N	N	N	N	N	N	S	N	S	N
8.	081009	Toán ứng dụng trong kinh doanh	3	H	N	N	N	N	N	N	N	S	N	S	N
9.	081010	Anh văn 1	3	H	N	N	N	N	H	H	H	N	N	N	S
10.	081011	Anh văn 2	3	H	N	N	N	N	H	H	H	N	N	N	S

11.	081036	Anh văn 3	3	H	N	N	N	N	H	H	H	N	N	N	S
12.	081017	Anh văn 4	3	H	N	N	N	N	H	H	H	N	N	N	S
13.	081065	Tin học đại cương	3	N	N	H	N	N	N	N	N	H	N	S	N
14.	081099	Giáo dục QP và an ninh-HP 1	2	S	N	N	N	N	N	H	N	N	H	H	N
15.	081100	Giáo dục QP và an ninh-HP 2	2	S	N	N	N	N	N	H	N	N	H	H	N
16.	081101	Giáo dục QP và an ninh-HP 3,4	4	S	N	N	N	N	N	H	N	N	H	H	N
17.	081106	Giáo dục thể chất 1	1	S	N	N	N	N	S	N	N	N	N	S	N
18.	081019	Giáo dục thể chất 2	2	S	N	N	N	N	S	N	N	N	N	S	N
19.	051123	Tư duy phản biện	2	S	N	N	N	H	H	N	N	N	N	N	H
20.	081012	Kỹ năng học tập hiệu quả	2	S	N	N	N	H	H	N	N	N	N	N	H
21.	051121	Kỹ năng thuyết trình và làm việc nhóm	2	N	H	N	N	N	H	N	N	N	N	H	H
22.	051125	Nguyên lý kế toán	3	N	H	N	N	N	N	N	N	H	H	N	N
23.	051126	Quản trị học	3	N	H	N	N	N	H	N	N	N	N	H	H
24.	051127	Kinh tế vi mô	3	N	H	N	N	H	N	N	N	N	N	H	N
25.	081033	Đạo đức kinh doanh và VHDN	3	N	N	S	S	N	S	S	S	H	S	H	N
26.	051103	Luật kinh tế	2	H	N	N	N	H	N	H	N	N	H	H	N
27.	051005	Kinh tế vĩ mô	3	N	H	N	N	H	N	N	N	N	N	H	N
28.	041006	Marketing căn bản	3	N	H	N	N	N	H	N	N	N	N	H	H
29.	051042	Nhập môn hệ thống thông tin quản lý	3	H	S	S	S	S	H	S	S	H	H	H	H
30.	041060	Nguyên lý thông kê kinh tế	3	N	H	N	N	N	N	N	N	H	N	S	N

31.	081031	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	H	N	N	N	H	N	N	N	H	N	N	H
32.	041010	Kinh doanh quốc tế	3	N	N	N	H	H	N	N	H	N	H	N	N
33.	041048	Kế toán quản trị	3	N	N	N	H	H	N	N	N	H	H	N	N
34.	051062	Hành vi tổ chức	3	N	S	H	S	S	S	S	S	S	H	H	H
35.	051037	Quản trị chiến lược	3	N	S	H	H	H	S	S	H	S	H	H	H
36.	051088	Quản trị thương hiệu	3	N	S	H	H	H	S	S	H	S	H	H	H
37.	041010	Quản trị nguồn nhân lực	3	N	S	H	H	H	S	S	S	S	H	H	H
38.	051039	Quản trị tài chính	3	N	S	H	H	S	S	S	S	H	H	H	H
39.	041002	Giao tiếp kinh doanh	3	N	H	N	N	N	H	H	N	N	N	H	H
40.	051050	Tâm lý học trong quản trị kinh doanh	3	N	S	H	S	N	N	H	H	S	S	S	H
41.	051037	Quản trị sản xuất và dịch vụ	3	N	N	H	H	S	H	S	S	S	H	H	H
42.	041060	Quản trị sự thay đổi trong tổ chức	3	N	N	H	H	S	H	S	S	S	H	H	H
43.	051088	Quan hệ công chúng	3	N	N	H	S	S	S	S	S	S	H	H	H
44.	051067	Quản trị rủi ro trong DN	3	N	S	H	H	S	S	S	S	S	H	H	H
45.	051045	Quản trị chất lượng	3	N	N	H	H	S	S	S	S	S	H	H	H
46.	051082	Nghệ thuật lãnh đạo	3	N	N	S	H	H	N	S	H	N	H	H	H
47.	051047	Đề án học phần	3	N	S	H	S	N	S	S	H	H	H	H	H
48.	051060	Anh văn chuyên ngành QTKD	3	H	N	S	N	S	H	S	N	N	S	S	H
49.	081096	Khởi tạo	3	N	H	H	H	H	H	S	S	S	H	H	H

		doanh nghiệp													
50.	051067	Quản trị dự án	3	N	S	H	H	H	S	S	S	S	H	H	H
51.	051041	Quản trị Marketing	3	N	N	H	H	H	S	S	S	S	H	H	H
52.	051100	Quản lý chế độ đãi ngộ	3	N	S	H	H	H	S	S	S	S	H	H	H
53.	051101	Quản lý chuỗi cung ứng	3	N	N	H	H	H	H	S	S	S	H	H	H
54.	091005	Thực tập cuối khóa	3	N	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H
55.	091010	Khóa luận tốt nghiệp	9	S	S	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H
56.	041019	Thương mại điện tử	3	N	N	S	H	H	H	S	S	H	H	S	H
57.	051049	Tổ chức và quản lý sự kiện	3	N	N	S	H	H	S	S	S	S	S	S	H
58.	041019	Thị trường chứng khoán	3	N	N	S	H	H	S	S	S	H	H	S	H

Ghi chú:

N: Không đóng góp (none supported): từ 0-10% nội dung môn học

S: Có đóng góp (suppoorted): 10 – 50% nội dung môn học

H: Đóng góp quan trọng (highly supported): trên 50% nội dung môn học

4. Kế hoạch giảng dạy (dự kiến)

STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số tiết					Bắt buộc/ Tự chọn	Mã HP học trước
				Tổng	LT	TH	ĐA	TT		
HỌC KỲ 1										
1	081088	Triết học Mác- Lênin	3	45	45				BB	
2	081087	Anh văn 1	3	45	45				BB	
3	081017	Tin học đại cương	3	60	30	30			BB	
4	081005	Pháp luật đại cương	2	30	30				BB	
5	081065	Toán cao cấp C	3	45	45				BB	
6	041003	Kinh tế vi mô	3	60	30	30			BB	
7	081099	Giáo dục quốc phòng	8	120	120				BB	

STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số tiết					Bắt buộc/ Tự chọn	Mã HP học trước
				Tổng	LT	TH	ĐA	TT		
	081100 081101	và an ninh 1,2,3,4*								
Tổng			17	285	225	60				
* Không tính QPAN, KN										
HỌC KỲ 2										
1	051123	Tư duy phản biện	2	45	15	30			BB	
2	041058	Anh văn 2	3	60	30	30			BB	081087
3	081009	Toán ứng dụng trong kinh doanh	3	60	30	30			BB	081065
4	081018	Giáo dục thể chất 1*	1	30		30			BB	
5	051042	Quản trị học	3	60	30	30			BB	
6	Chọn 3 TC trong 2 học phần sau									
a	081012	Kỹ năng học tập hiệu quả	3	60	30	30			TC	
b	051121	Kỹ năng thuyết trình và làm việc nhóm	3	60	30	30			TC	
Tổng			14	345	165	180				
* Không tính GDTC 1										
HỌC KỲ 3										
1	081089	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	30	30				BB	081088
2	081036	Anh văn 3	3	60	30	30			BB	081087
4	041006	Nguyên lý kế toán	3	45	45				BB	
5	051031	Kinh tế vĩ mô	3	60	30	30			BB	041003
6	041015	Marketing căn bản	3	60	30	30			BB	
7	081019	Giáo dục thể chất 2*	2	60		60			BB	081106
Tổng			14	255	165	90				
* Không tính GDTC 2, KN										
HỌC KỲ 4										

STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số tiết					Bắt buộc/ Tự chọn	Mã HP học trước
				Tổng	LT	TH	ĐA	TT		
1	081090	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30	30				BB	081089
2	081010	Anh văn 4	3	60	30	30			BB	081036
3	051042	Nhập môn hệ thống thông tin quản lý	3	60	30	30			BB	041006
4	051062	Hành vi tổ chức	3	60	30	30			BB	
5	051062	Luật kinh tế	2	45	15	30			BB	
6	Chọn 3 TC trong 3 học phần sau									
a	041060	Nguyên lý thống kê kinh tế	3	60	30	30			TC	
b	081031	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	60	30	30			TC	
c	041010	Kinh doanh quốc tế	3	60	30	30			TC	
Tổng			16	315	165	150				
* Không tính KN										
HỌC KỲ 5										
1	081003	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	30				BB	081090
2	041002	Giao tiếp kinh doanh	3	60	30	30			BB	081010
3	051037	Quản trị sản xuất và dịch vụ	3	60	30	30			BB	051042
4	051037	Quản trị chiến lược	3	60	30	30			BB	041006
5	051050	Tâm lý học trong quản trị kinh doanh	3	60	30	30			BB	051042 041015
Tổng			14	255	135	120				
* Không tính KN										
HỌC KỲ 6										
1	081091	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30	30				BB	081003
2	041010	Quản trị nguồn nhân lực	3	60	30	30			BB	051062

STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số tiết					Bắt buộc/ Tự chọn	Mã HP học trước
				Tổng	LT	TH	ĐA	TT		
3	051039	Quản trị tài chính	3	60	30	30			BB	051042
4	051088	Quản trị thương hiệu	3	60	30	30			BB	
	041048	Kế toán quản trị	2	45	15	30			BB	081005
6. Chọn 3 TC trong 3 học phần sau										
a	041060	Quản trị sự thay đổi trong tổ chức	3	60	30	30			TC	
b	051088	Quan hệ công chúng	3	60	30	30			TC	051042
c	051067	Quản trị rủi ro trong DN	3	60	30	30			TC	
Tổng			16	330	180	150				
* Không tính KN										
HỌC KỲ 7										
1	051082	Nghệ thuật lãnh đạo	3	60	30	30			BB	051042
2	051060	Anh văn chuyên ngành QTKD	3	60	30	30			BB	051042
3	051039	Quản trị tài chính	3	60	30	30			BB	051042 041010
4. Chọn 6 TC trong 4 học phần sau										
a	051067	Quản trị dự án	3	60	30	30			TC	051042 041015
b	051041	Quản trị Marketing	3	60	30	30			TC	041015
c	051100	Quản lý chế độ đãi ngộ	3	60	30	30			TC	041015 081017
d	051101	Quản lý chuỗi cung ứng	3	60	30	30			TC	051031
Tổng			14	315	165	150				
HỌC KỲ 8										
1	051047	Đề án học phần	3	180			180		BB	051036
2	051045	Quản trị chất lượng	3	60	30	30			BB	051042
3	081096	Khởi tạo doanh nghiệp	2	30	30				BB	051036

STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số tiết					Bắt buộc/ Tự chọn	Mã HP học trước
				Tổng	LT	TH	ĐA	TT		
Tổng			8	270	60	30	180			
HỌC KỲ 9										
1	091005	Thực tập cuối khóa (SV viết báo cáo thực tập)	3					180	BB	051047
2	091010	Làm khóa luận tốt nghiệp (nếu đủ điều kiện theo quy định của trường). Hoặc:	6						TC	
3	Học 3 học phần thay thế:		9							
	051068	Thương mại điện tử	3	60	30	30			TC	051039
	051049	Tổ chức và quản lý sự kiện	3	60	30	30			TC	051042
	041019	Thị trường chứng khoán	3	60	30	30				
Tổng			12	180	90	90		180		

Ghi chú: LT- Lý thuyết, TH - Thực hành, ĐA – Đồ án, TT- Thực tập

5. Mô tả các học phần

5.1. Triết học Mác-Lênin: 3 TC

Học phần được tạo lập từ những kiến thức chuyên sâu về triết học bao gồm: khái luận về triết học; những nội dung cơ bản thuộc về thế giới quan và phương pháp luận chung của nhận thức và thực tiễn; những nội dung lý luận triết học về xã hội và con người được thể hiện trong học thuyết hình thái kinh tế - xã hội, triết học chính trị, ý thức xã hội và triết học về con người

5.2. Kinh tế chính trị Mác-Lênin: 2 TC

HP này bao gồm các nội dung cơ bản về lý luận kinh tế chính trị: Nguồn gốc, quá trình hình thành kinh tế chính trị Mác - Lênin; Lý luận về hàng hóa - tiền tệ và giá trị thặng dư; về chủ nghĩa tư bản hiện đại và các nội dung của kinh tế chính trị thời kỳ quá độ ở Việt Nam: Thời kỳ quá độ và các nội dung nhiệm vụ kinh tế - chính trị, sự vận dụng của Đảng và Nhà nước ta đối với các nhiệm vụ, nội dung của thời kỳ quá độ.

5.3. Chủ nghĩa xã hội khoa học: 2 TC

Học phần này bao gồm những nội dung cơ bản của chủ nghĩa xã hội khoa học, cung cấp cho sinh viên những căn cứ lý luận khoa học để hiểu Cương lĩnh xây dựng đất nước,

đường lối chính sách xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam; lý giải và có thái độ đúng đắn với con đường đi lên chủ nghĩa xã hội - con đường mà Đảng và nhân dân ta đã lựa chọn.

5.4. Tư tưởng Hồ Chí Minh: 2 TC

Tư tưởng Hồ Chí Minh là môn khoa học cung cấp những kiến thức cơ bản về tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh với ý nghĩa là sự vận dụng sáng tạo lý luận chủ nghĩa Mác - Lênin vào điều kiện cụ thể Việt Nam, đồng thời là cơ sở lý luận trực tiếp trong việc hoạch định đường lối cách mạng Việt Nam từ 1930 đến nay. Học phần này giúp sinh viên hiểu được một cách tương đối đầy đủ và có hệ thống về bối cảnh lịch sử - xã hội, cơ sở hình thành, phát triển của tư tưởng Hồ Chí Minh; Các nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh về: Vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc; về CNXH; Trên cơ sở đó góp phần giúp sinh viên hình thành lập trường khoa học và cách mạng, kiên định con đường mà Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta đã lựa chọn.

Ngoài chương mở đầu, nội dung môn học gồm 7 chương: chương 1 trình bày về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; từ chương 2 đến chương 7 trình bày những nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh.

5.5. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam: 2 TC

HP này bao gồm những nội dung cơ bản của Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, giúp cho sinh viên hiểu biết một cách có hệ thống và tương đối toàn diện về sự ra đời, về sứ mệnh lịch sử, tổ chức và lãnh đạo cách mạng của Đảng (bằng Cương lĩnh, chiến lược các định hướng lớn về chính sách chủ trương công tác tuyên truyền, vận động, kiểm tra, tổ chức quần chúng đấu tranh, bằng hành động tiên phong gương mẫu của cán bộ đảng viên...)

5.6. Pháp luật đại cương: 2 TC

Nội dung: Cung cấp cho sinh viên những kiến thức và hiểu biết cơ bản về các vấn đề: Nhà nước và Pháp luật; thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý; ý thức pháp luật và pháp chế xã hội chủ nghĩa; một số ngành luật cơ bản: Luật Nhà nước - Hiến pháp 1992, Luật Hành chính, Luật Lao động, Luật Dân sự, Luật Hình sự và một số chuyên đề tự chọn (trong đó có pháp Luật quốc tế).

5.7. Toán cao cấp C

Cung cấp cho sinh viên một số kiến thức cơ bản về giải tích toán học như: hàm số, ma trận, vi phân, tích phân (tích phân bất định, tích phân xác định, tích phân suy rộng) để sinh viên có đủ khả năng tiếp thu các kiến thức cơ sở và chuyên môn. Đồng thời rèn luyện cho sinh viên khả năng tư duy logic, phương pháp phân tích định lượng các vấn đề kinh tế để ứng dụng khi học các học phần nâng cao.

5.8. Toán ứng dụng trong kinh doanh

Môn học trang bị cho sinh viên các kiến thức về toán ứng dụng cơ bản để phát triển kỹ năng giải quyết các bài toán kinh doanh trong nhiều bối cảnh khác nhau. Môn học gồm 5 chương nhằm trình bày các kiến thức:

Chương 1 – Hàm tuyến tính và ứng dụng trong kinh doanh: trình bày các kiến thức cơ bản về hàm tuyến tính và ứng dụng phân tích một số bài toán kinh doanh như cân bằng cung cầu, phân tích chi phí, phân tích hoà vốn.

Chương 2 – Các hàm số phổ biến khác: trình bày các kiến thức cơ bản về hàm bậc hai, hàm đa thức, hàm phân thức, hàm mũ, hàm logarith và ứng dụng trong các bài toán kinh doanh như tối ưu doanh thu, tối ưu lợi nhuận, tính chi phí bình quân, doanh thu bình quân, lợi nhuận bình quân, các mô hình tăng trưởng theo hàm mũ.

Chương 3 – Hệ phương trình tuyến tính và ma trận: trình bày các kiến thức cơ bản về hệ phương trình tuyến tính, ma trận và ứng dụng phân tích một số bài toán kinh doanh với ma trận dữ liệu cho trước.

Chương 4 – Toán tài chính: giới thiệu các mô hình tài chính cơ bản: lãi đơn, lãi kép, giá trị tương lai và giá trị hiện tại của dòng tiền.

Chương 5 – Đạo hàm và ứng dụng: trình bày các kiến thức cơ bản về đạo hàm của hàm một biến và đạo hàm riêng của hàm nhiều biến, đạo hàm hàm ẩn, vi phân và ứng dụng trong các bài toán ước lượng, bài toán tối ưu, bài toán tỷ lệ liên quan.

5.9. Anh văn 1: 3 TC

Môn học cung cấp kiến thức và kỹ năng Tiếng Anh học thuật ở trình độ A1 bao gồm: Những từ vựng và điểm văn phạm Tiếng Anh sơ cấp, liên quan đến các chủ đề: nghề nghiệp, chụp ảnh, du lịch, và thành phố. Thực hành Tiếng Anh giao tiếp và học thuật; luyện tập các kỹ năng nghe - nói - đọc - viết theo các tình huống quen thuộc trong đời sống và học tập; sinh viên nghe các mẫu hội thoại, bài diễn thuyết, thực hành các mẫu hội thoại, thuyết trình có mục đích rõ ràng; đọc những bài đọc ngắn theo dạng bài báo, thông tin hướng dẫn, phỏng vấn; ôn luyện, học tập phương pháp sử dụng từ vựng, ngữ pháp đúng cách; luyện tập khả năng viết một đoạn văn ngắn mang tính chất học thuật. Phát triển các kỹ năng mềm như thuyết trình, làm việc nhóm, sáng tạo, tư duy phản biện, giải quyết vấn đề, đọc và phân tích tài liệu.

5.10. Anh văn 2: 3 TC

Môn học cung cấp kiến thức và kỹ năng Tiếng Anh học thuật ở trình độ A2 - bao gồm: Những từ vựng và điểm văn phạm Tiếng Anh sơ cấp, liên quan đến các chủ đề: khó khăn và kết quả, bảo vệ môi trường, phát minh khoa học, lịch sử, khám phá vũ trụ, thành tựu khoa học. Thực hành Tiếng Anh giao tiếp và học thuật; luyện tập các kỹ năng nghe - nói - đọc - viết theo các tình huống quen thuộc trong đời sống và học tập; sinh viên nghe các mẫu hội thoại, bài diễn thuyết, thực hành các mẫu hội thoại, thuyết trình có mục đích rõ ràng; đọc những bài đọc ngắn theo dạng bài báo, thông tin hướng dẫn, phỏng vấn; ôn luyện, học tập phương pháp sử dụng từ vựng, ngữ pháp đúng cách; luyện tập khả năng viết một đoạn văn ngắn mang tính chất học thuật. Phát triển các kỹ năng mềm như thuyết trình, làm việc nhóm, sáng tạo, tư duy phản biện, giải quyết vấn đề, đọc và phân tích tài liệu.

5.11. Anh văn 3: 3 TC

Môn học cung cấp kiến thức và kỹ năng Tiếng Anh học thuật ở trình độ Sơ cấp A2+ bao gồm: Những từ vựng và điểm văn phạm Tiếng Anh hậu sơ cấp, liên quan đến các chủ đề: Nghề nghiệp, cảm xúc, thời tiết, marketing, thức ăn. Thực hành Tiếng Anh giao tiếp và học thuật; luyện tập các kỹ năng nghe - nói - đọc - viết theo các tình huống quen thuộc trong đời sống và học tập; sinh viên nghe các mẫu hội thoại, bài diễn thuyết, thực hành các mẫu

hội thoại, thuyết trình có mục đích rõ ràng; đọc những bài đọc ngắn theo dạng bài báo, thông tin hướng dẫn, phỏng vấn; ôn luyện, học tập phương pháp sử dụng từ vựng, ngữ pháp đúng cách; luyện tập khả năng viết một đoạn văn ngắn mang tính chất học thuật. Phát triển các kỹ năng mềm như thuyết trình, làm việc nhóm, sáng tạo, tư duy phản biện, giải quyết vấn đề, đọc và phân tích tài liệu.

5.12. Anh văn 4: 3 TC

Môn học cung cấp kiến thức và kỹ năng Tiếng Anh học thuật ở trình độ Trung cấp B1 bao gồm: Những từ vựng và điểm văn phạm Tiếng Anh Trung cấp, liên quan đến các chủ đề: tương lai, khám phá vũ trụ. âm nhạc - nghệ thuật, tự nhiên, sức mạnh của hình ảnh, phương pháp giao tiếp. Thực hành Tiếng Anh giao tiếp và học thuật; luyện tập các kỹ năng nghe - nói - đọc - viết theo các tình huống quen thuộc trong đời sống và học tập; sinh viên nghe các mẫu hội thoại, bài diễn thuyết, thực hành các mẫu hội thoại, thuyết trình có mục đích rõ ràng; đọc những bài đọc ngắn theo dạng bài báo, thông tin hướng dẫn, phỏng vấn; ôn luyện, học tập phương pháp sử dụng từ vựng, ngữ pháp đúng cách; luyện tập khả năng viết một đoạn văn ngắn mang tính chất học thuật. Phát triển các kỹ năng mềm như thuyết trình, làm việc nhóm, sáng tạo, tư duy phản biện, giải quyết vấn đề, đọc và phân tích tài liệu.

5.13. Tin học đại cương: 3 TC

Nội dung: Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức đại cương về tin học, về cấu tạo và vận hành của máy tính điện tử, cách sử dụng một số hệ điều hành thông dụng (MS DOS, Windows) và khai thác mạng máy tính nhằm giúp cho sinh viên hình thành và phát triển các kỹ năng sử dụng máy tính trong học tập cũng như trong các hoạt động của mình sau này.

5.14. Giáo dục Quốc phòng- An ninh 1,2,3,4: 8 TC

Nội dung ban hành tại Quyết định số 12/2000/QĐ-BGD&ĐT ngày 9/5/2000 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

5.15. Giáo dục Thể chất (1,2): 3 TC

Nội dung ban hành tại Quyết định số 3244/GD-ĐT ngày 12/9/1995 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Quyết định số 1262/GD – ĐT ngày 12/4/1997 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

5.16. Tư duy phản biện: 2 TC

Trong thời kỳ hội nhập quốc tế và nền kinh tế tri thức, người làm việc đòi hỏi phải có khả năng suy luận và phản biện nhanh chóng trước một cơ hội, rủi ro hay thách thức. Dựa vào những nghiên cứu gần đây, các nhà giáo dục đã hoàn toàn tin chắc rằng việc đào tạo-huấn luyện nên tập trung nhiều hơn vào việc rèn luyện tư duy phản biện cho người làm việc để kỹ năng làm việc của họ trở nên hiệu quả hơn.

Môn học tư duy phản biện trang bị cho người học kiến thức để tư duy một cách rõ ràng, mạch lạc, độc lập và biện chứng cũng như khả năng vận dụng tư duy phản biện để phân tích, đánh giá, nhận xét các tình huống trong thực tế, những thông tin hoặc những vấn đề đã có theo những cách nhìn khác nhau nhằm làm sáng tỏ và khẳng định lại tính chính xác của các vấn đề hay thông tin đó. Môn học bao gồm các nội dung chính bao gồm tổng quan

về tư duy phản biện, đối tượng phản biện và công cụ phản biện, các lý thuyết lập luận, các dạng ngụy biện. Bên cạnh đó, sinh viên được trang bị kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng phản biện để giải quyết vấn đề.

5.17. Kỹ năng học tập hiệu quả: 2 TC

Môn học này cung cấp cho sinh viên những tri thức khái quát về các lý thuyết học tập, hiểu được bản chất của việc học, những năng lực học tập bậc cao phù hợp với bậc Đại học. Sinh viên sẽ được học về những kỹ năng cần thiết để có thể tự chủ trong học tập như phương pháp tra tìm thông tin, nghe giảng và ghi chép trong lớp, kỹ năng đọc và phản hồi thông tin. Ngoài ra, môn học này còn cung cấp những kiến thức có ích khác cho cuộc sống sinh viên như lập kế hoạch cho sự tiến bộ của bản thân nhằm giúp sinh viên thích nghi tốt nhất với môi trường học tập ở bậc Đại học và hướng tới tinh thần học tập suốt đời.

Bên cạnh đó, học phần này cũng cung cấp cho sinh viên kiến thức về cách xây dựng một bài thuyết trình hiệu quả, ý thức về nhóm và vai trò của mình trong nhóm. Sinh viên cũng được thực hành các kỹ năng liên quan đến thuyết trình và làm việc nhóm, những phương pháp hỗ trợ làm việc nhóm hiệu quả.

5.18. Kỹ năng thuyết trình và làm việc nhóm: 2TC

Phần “Kỹ năng thuyết trình” được xây dựng nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản kết hợp các bài tập thực hành trong và ngoài lớp về hoạt động thuyết trình. Qua đó giúp cho người học hình thành kỹ năng thuyết trình về các nội dung học thuật và các chủ đề cơ bản trong quá trình học tập cũng như ngoài xã hội, hình thành thái độ yêu thích thuyết trình, có ý thức ảnh hưởng đến người khác thông qua những nội dung mà mình thuyết trình.

Phần Kỹ năng làm việc nhóm bao gồm: Kiến thức và kỹ năng tạo lập, duy trì, và phát triển một nhóm làm việc có hiệu quả thông qua các lý thuyết về: các giai đoạn của nhóm; vai trò và ảnh hưởng của từng cá nhân đến việc lãnh đạo nhóm; Nhận thức mâu thuẫn và kỹ năng giải quyết mâu thuẫn trong nhóm; Kỹ năng lãnh đạo và quản trị nhóm và các yếu tố tâm lý – xã hội giúp cho một nhóm vận hành có hiệu quả nhất.

5.19. Nguyên lý kế toán: 2 TC

Nội dung: Cung cấp những kiến thức cơ bản về: Khái niệm, đối tượng, nguyên tắc, chức năng nhiệm vụ, vai trò của kế toán; Các phương pháp kế toán và việc vận dụng các phương pháp kế toán vào quá trình kế toán các hoạt động chủ yếu của một loại hình đơn vị cụ thể.

Dữ liệu kế toán là cơ sở để đề ra các quyết định trong bất kỳ tổ chức nào. Vì vậy, có được những kiến thức và hiểu biết cơ bản về kế toán trên phương diện lý thuyết cũng như ứng dụng có ý nghĩa quan trọng đối với nhiều người hành nghề trong lĩnh vực kinh tế và kinh doanh. Học phần này cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về các nguyên tắc và áp dụng của kế toán tài chính để họ có thể hiểu được dữ liệu kế toán được xử lý và sử dụng như thế nào trong việc đề ra các quyết định trong các doanh nghiệp. Nội dung chính của học phần bao gồm cân bằng kế toán và quy trình (xử lý thông tin) kế toán, phương pháp kế toán các yếu tố cơ bản của quá trình kinh doanh, công việc kế toán cuối kỳ, và trình bày các yếu tố cơ bản trên các báo cáo tài chính.

5.20. Quản trị học: 3 TC

Nhà quản trị ở bất kỳ tổ chức nào (kinh doanh, phi kinh doanh) và ở bất cứ lĩnh vực nào (nguồn nhân lực, sản xuất, tài chính, marketing...) đều thực thi hoạt động quản trị thông qua tiến trình, bao gồm: hoạch định, tổ chức, lãnh đạo và kiểm tra. Học phần này cung cấp kiến thức để người học hiểu rõ công việc nhà quản trị thực hiện tiến trình quản trị để đạt mục tiêu một cách hữu hiệu và hiệu quả trong bối cảnh môi trường mà nó hoạt động.

5.21. Kinh tế vi mô: 3 TC

Nội dung: Trang bị những kiến thức cơ bản giúp cho sinh viên hiểu và biết cách phân tích các vấn đề về sử dụng nguồn lực một cách tối ưu trong phạm vi từng đơn vị kinh tế. Mặt khác, học phần cũng cung cấp những kiến thức cơ bản làm nền tảng để nghiên cứu nhiều học phần khác như: kinh tế công cộng, kinh tế đầu tư, kinh tế quốc tế, kinh tế ngành...

5.22. Kinh tế vĩ mô: 3 TC

Nội dung: Giới thiệu một số khái niệm cơ bản của kinh tế vĩ mô, bao gồm: Đo lường tổng sản lượng và mức giá của nền kinh tế; Mô tả hành vi của nền kinh tế trong dài hạn: các nhân tố quy định tăng trưởng kinh tế, thất nghiệp và lạm phát trong dài hạn; Giới thiệu những tư tưởng chính về tổng cung, tổng cầu và cân bằng kinh tế vĩ mô; Lạm phát và thất nghiệp trong ngắn hạn; Giới thiệu các vấn đề kinh tế vĩ mô của một nền kinh tế mở bao gồm cán cân thanh toán, tỉ giá hối đoái và các chính sách thương mại.

5.23. Đạo đức kinh doanh và văn hoá doanh nghiệp: 3TC

Nội dung: Học phần Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp chứa đựng 2 phần nội dung kiến thức cơ bản có quan hệ gắn bó chặt chẽ với nhau:

Phần đạo đức kinh doanh (bao gồm các chuẩn mực đạo đức kinh doanh và xây dựng đạo đức kinh doanh) và phần văn hóa doanh nghiệp (bao gồm biểu hiện và các dạng văn hóa doanh nghiệp, nhân tố tạo lập và xây dựng văn hóa doanh nghiệp và xây dựng văn hóa trong các hoạt động kinh doanh...)

5.24. Luật kinh tế: 2TC

Nội dung: Cung cấp cho sinh viên những kiến thức và hiểu biết cơ bản như: Những quy định pháp luật của Việt Nam liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; Địa vị pháp lý của các doanh nghiệp; Hành vi, phương thức thực hiện và các chế tài với hành vi kinh doanh; Quy định về sử dụng lao động trong kinh doanh; Các quy định về hợp đồng kinh tế, tranh chấp kinh tế và giải quyết các tranh chấp kinh tế trong hoạt động kinh doanh, phá sản doanh nghiệp.

5.25. Marketing căn bản: 3TC

Học phần marketing căn bản nhằm trang bị những kiến thức cơ bản cho sinh viên về lĩnh vực marketing như môi trường marketing, thông tin marketing, lựa chọn và thâm nhập môi trường mục tiêu, các chiến lược trong hỗn hợp marketing, quy trình tổ chức thực hiện việc kiểm soát hoạt động marketing làm nền tảng để nghiên cứu sâu hơn trong các học phần chuyên ngành, như: quản trị marketing, nghiên cứu marketing, hành vi khách hàng, truyền thống giao tiếp trong kinh doanh, quảng cáo quan hệ công chúng, quản trị thương hiệu,...

5.26. Nhập môn hệ thống thông tin quản lý: 3TC

Ngày nay, việc áp dụng hiệu quả Công nghệ thông tin vào tổ chức kinh doanh là thiết yếu và vô cùng quan trọng. Môn học được xây dựng để trang bị cho sinh viên kiến thức nền tảng về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động kinh doanh, giúp sinh viên hiểu rõ các khái niệm cơ bản liên quan đến Hệ thống thông tin và Công nghệ thông tin. Đồng thời xác định rõ vai trò quan trọng của việc triển khai và quản lý hệ thống thông tin trong một tổ chức.

5.27. Nguyên lý thống kê kinh tế: 3TC

Nội dung: Cung cấp những lý luận về khoa học thống kê như mặt lượng trong mối quan hệ với mặt chất của các hiện tượng kinh tế-xã hội số lớn gắn liền với những điều kiện về không gian và thời gian cụ thể. Trên cơ sở đó tập trung vào nghiên cứu quá trình tổ chức điều tra, tổng hợp số liệu, phân tích và dự đoán các hiện tượng kinh tế - xã hội.

5.28. Phương pháp nghiên cứu khoa học: 3TC

Nội dung: Nội dung HP này đề cập đến các vấn đề khái niệm khoa học và nghiên cứu khoa học; cách chọn lựa đề tài nghiên cứu, giới hạn vấn đề; phạm vi nghiên cứu, lập đề cương chi tiết, lên kế hoạch trước khi bắt tay vào triển khai nghiên cứu. Hướng dẫn sinh viên phương pháp thu thập và xử lý các tài liệu tham khảo; các kỹ thuật thiết kế nghiên cứu để thu thập thông tin; các hình thức và phương pháp trình bày một công trình nghiên cứu khoa học.

5.29. Kinh doanh quốc tế: 3TC

Hiểu biết rộng về môi trường kinh doanh quốc tế là điều cần thiết cho việc ra quyết định kinh doanh. Môn học này giới thiệu cho sinh viên về bản chất đa diện của kinh doanh quốc tế và xây dựng nền tảng cho các nghiên cứu chuyên sâu hơn bằng cách cung cấp một bài kiểm tra đa ngành về các vấn đề mà các công ty phải đối mặt trên thị trường quốc tế. Sinh viên có cơ hội tìm hiểu về môi trường kinh doanh quốc tế bao gồm thương mại và đầu tư toàn cầu, môi trường pháp lý, cơ cấu tổ chức, thực tiễn quản lý và chiến lược của công ty. Sinh viên hợp tác làm việc với nhau để phân tích và nghiên cứu các tình huống kinh doanh quốc tế và những thách thức của toàn cầu hóa trong các bối cảnh được lựa chọn.

5.30. Kế toán quản trị: 2TC

Nội dung: Học phần bao gồm những kiến thức cơ bản về bản chất, chức năng và phương pháp của kế toán quản trị, phân loại chi phí, phân tích mối quan hệ chi phí – khối lượng – lợi nhuận, lập dự toán, phân tích biến động chi phí, đánh giá trách nhiệm quản lý, định giá bán sản phẩm, thông tin thích hợp phục vụ cho việc ra quyết định ngắn hạn và dài hạn của nhà quản trị.

5.31. Hành vi tổ chức: 3TC

Học phần Hành vi tổ chức được thiết kế 8 chương; Ngoài chương tổng quan, chương 2 đến chương 4 đề cập đến hành vi của cá nhân trong tổ chức gồm thái độ, sự thoả mãn trong công việc, tính cách và giá trị, nhận thức và việc ra quyết định của cá nhân; Chương 5 xem xét vấn đề động lực và tạo động lực; Chương 6 bàn đến nhóm và hành vi cá nhân trong nhóm; Chương 7 và 8 bàn về giao tiếp trong tổ chức và văn hóa tổ chức.

5.32. Quản trị chiến lược: 3TC

Nội dung: Học phần này nhằm trang bị cho học viên những kiến thức, khái niệm liên quan đến quản trị chiến lược ở một công ty trong bối cảnh có sự tác động phức tạp của các yếu tố môi trường kinh doanh, đặc biệt là trong bối cảnh cạnh tranh hiện nay. Mặc dù đối tượng được tiếp cận chủ yếu trong học phần này là các công ty kinh doanh, song những vấn đề lý thuyết này vẫn phù hợp cho tất cả các tổ chức, kể cả các tổ chức phi kinh doanh.

5.33. Quản trị thương hiệu: 3TC

Nội dung: Học phần này cung cấp kiến thức cơ bản về thương hiệu; cách thức xây dựng thương hiệu; thiết kế, đăng ký thương hiệu; quản lý thương hiệu trong quá trình kinh doanh.

5.34. Quản trị nguồn nhân lực: 3TC

Nội dung: Hiểu quản trị nguồn nhân lực, chức năng vai trò của bộ phận nhân lực trong tổ chức. Các phương pháp tuyển chọn nhân lực, bố trí và sử dụng nhân viên trong tổ chức. Sự cần thiết đào tạo, huấn luyện và phát triển nghề nghiệp của nhân viên, phát triển nhân viên. Xác định mục tiêu và tiến trình, các phương pháp đánh giá nhân viên, những vấn đề cần quan tâm khi thực hiện đánh giá nhân viên, trả công lao động, các hình thức trả công lao động.

5.35. Quản trị tài chính: 3 TC

Nội dung: Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về quản trị tài chính doanh nghiệp với các nội dung chủ yếu là: Tổng quan về quản trị tài chính doanh nghiệp, phân tích tài chính, hoạch định lợi nhuận, dự toán tài chính, quản trị vốn luân chuyển, quyết định đầu tư dài hạn, lượng giá và chi phí sử dụng vốn, nguồn tài trợ ngoại sinh dài hạn...

5.36. Kỹ năng giao tiếp trong kinh doanh: 3 TC

Nội dung: Giới thiệu cho sinh viên về các vấn đề khái quát trong giao tiếp kinh doanh, các kỹ năng giao tiếp bằng lời và không dùng lời, giao tiếp kinh doanh qua điện thoại, giao tiếp kinh doanh trực tiếp, quy trình giao tiếp, cách thức nghiên cứu để hình thành thông điệp, cách thức thông đạt, sử dụng các phương tiện hỗ trợ trong giao tiếp kinh doanh, cách thức chuẩn bị, viết báo cáo và trình bày báo cáo kinh doanh, cách thức chuẩn bị các buổi phỏng vấn trong kinh doanh.

5.37. Tâm lý học trong quản trị kinh doanh: 3 TC

Nội dung: Học phần Tâm lý học trong quản trị kinh doanh chứa đựng những vấn đề lý luận cơ bản về tâm lý có liên quan chặt chẽ với lĩnh vực quản trị kinh doanh như: những vấn đề tổng quan về tâm lý trong quản trị kinh doanh; những hiện tượng tâm lý cá nhân; tâm lý trong hoạt động quản trị; tâm lý trong hoạt động kinh doanh; giao tiếp trong quản trị và kinh doanh;...

5.38. Quản trị sản xuất và dịch vụ: 3TC

Nội dung học phần Quản trị sản xuất và kinh doanh chứa đựng những kiến thức lý luận và thực tiễn cơ bản về lĩnh vực quản trị sản xuất và kinh doanh, bao gồm những vấn đề tổng quan về quản trị sản xuất và kinh doanh như lịch sử phát triển của lý thuyết quản trị SX&KD, nội dung quản trị SX&KD,... Những vấn đề liên quan tới dự báo; Các quyết định

về sản xuất, dịch vụ, về chiến lược hoạch định tổng hợp; Lập lịch trình sản xuất, hoạch định nhu cầu vật tư, quản trị hàng hóa tồn kho;...Học phần cũng trang bị lý thuyết xếp hàng-một lý thuyết rất cần thiết đối với hoạt động quản trị trong lĩnh vực hoạt động dịch vụ.

5.39. Quản trị sự thay đổi trong tổ chức: 3TC

Môn học đề cập đến một vấn đề thiết thực trong đời sống, bao trùm trong mọi giai đoạn của một tổ chức: thay đổi. Để thành công khi thay đổi, phải biết rõ các rào cản luôn có, các dạng thành viên trong tổ chức phản ứng khác nhau ra sao khi có thay đổi. Từ đó phải có kế hoạch thích hợp trong đó vai trò truyền thông là một việc quan trọng. Người học khi ra đời sẽ không ngỡ khi có những sự kiện xảy ra trong tổ chức khi có thay đổi

5.40. Quan hệ công chúng: 3TC

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức chuyên về những nội dung, quy trình và công cụ chính được sử dụng trong lĩnh vực PR. Nội dung của môn học bao gồm: PR và vai trò của nó trong hoạt động của doanh nghiệp; quy trình hoạch định chương trình PR; các công cụ thực thi chính của PR; đánh giá hiệu quả chương trình PR. Ngoài ra, môn học còn đi tìm hiểu các hoạt động PR cụ thể trong doanh nghiệp và những yêu cầu đối với người làm nghề PR.

5.41. Quản trị rủi ro trong doanh nghiệp: 3TC

Môn học Quản trị rủi ro cung cấp cho sinh viên kiến thức căn bản về những rủi ro tác động đến hoạt động kinh doanh của tổ chức, doanh nghiệp; cung cấp cho sinh viên kiến thức về quản trị rủi ro, trong đó nhấn mạnh các công cụ sử dụng trong quản trị rủi ro liên quan tới: nhận diện biến cố, đánh giá rủi ro, đối phó rủi ro.

5.42. Quản trị chất lượng: 3TC

Nội dung: Trang bị cho người học những kiến thức chung về chất lượng và quản lý chất lượng sản phẩm, bao gồm khái niệm chất lượng, quản lý chất lượng; công cụ quản lý chất lượng; Phương pháp quản lý chất lượng và tiêu chuẩn quản lý chất lượng. Nắm được những vấn đề cơ bản của quản lý chất lượng sản phẩm dịch vụ.

5.43. Nghệ thuật lãnh đạo: 3TC

Nội dung: Học phần nhấn mạnh tới các kỹ năng lãnh đạo trong cơ quan công quyền, doanh nghiệp (DN) qua việc phát triển khả năng tự thích ứng và tự học hỏi. Sau khi kết thúc môn học, sinh viên (SV) sẽ có quan niệm tốt hơn về nghệ thuật lãnh đạo. Quan trọng hơn, với tư cách là một nhà quản trị, với khả năng nhận thức cao, hiểu rõ và phác họa được bối cảnh mà ở đó nghệ thuật lãnh đạo được ứng dụng sẽ giúp nhà quản trị đối phó với sự thay đổi. Học phần sẽ bao gồm lý thuyết về lãnh đạo và thực hành các kỹ năng lãnh đạo hiệu quả, các kỹ năng thích nghi, các kỹ năng sáng tạo, để làm chủ sự thay đổi. Môn học sẽ được thực hiện qua thảo luận tình huống, đóng kịch, làm bài tập và thuyết trình.

5.44. Đề án học phần: 3TC

Trong đề án học phần, sinh viên sẽ học cách chuẩn bị một kế hoạch kinh doanh toàn diện để bắt đầu một hoạt động kinh doanh mới. Cách thức để đạt được điều này là các nhóm sinh viên phát triển một kế hoạch kinh doanh dựa trên ý tưởng kinh doanh mà họ đã xác

định. Sinh viên được trải nghiệm toàn bộ quá trình đầy khó khăn, nhưng rất cơ bản và cần thiết mà tất cả các nhà quản trị phải trải qua khi họ thiết lập một kế hoạch kinh doanh mới.

5.45. Anh văn chuyên ngành QTKD: 2TC

Trang bị cho sinh viên khả năng đọc được các tài liệu cơ bản QTKD bằng tiếng Anh và có khả năng giao dịch bằng tiếng Anh. Giao dịch hay truyền thông (communication) dưới hình thức viết bao gồm thư tín, telex, fax, memo... Truyền thông nói rất phong phú và đa dạng dưới các hình thức thuyết trình, phát biểu trong các cuộc họp, giao tiếp thương lượng, giao tế, phỏng vấn...

5.46. Khởi tạo doanh nghiệp: 3TC

Học phần này trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về doanh nghiệp, các loại hình doanh nghiệp và tổ chức của doanh nghiệp; các nguyên tắc lựa chọn loại hình doanh nghiệp để kinh doanh và các điều kiện để trở thành nhà quản lý doanh nghiệp; các thủ tục chính cần thiết khi thành lập doanh nghiệp; kinh doanh và định hướng ngành nghề kinh doanh; các bước lập kế hoạch kinh doanh và thực thi kế hoạch kinh doanh.

Hệ thống tất cả các kiến thức mà sinh viên đã và sẽ học trong chuyên ngành; bổ sung các mảng kiến thức còn thiếu cần thiết khi tham gia vào thị trường lao động, thị trường kinh doanh. Môn học này đồng thời tạo cơ hội giúp các sinh viên đánh giá được khả năng kinh doanh của mình; có thể chọn một ý tưởng kinh doanh, biến ý tưởng của mình thành một bản kế hoạch hành động cụ thể mang tính thực tiễn cao có thể xúc tiến thành lập cơ sở kinh doanh. Yếu tố này giúp sinh viên có thể làm giàu chân chính cho bản thân, gia đình và xã hội ngay từ khi còn trên giảng đường đại học.

5.47. Quản trị dự án: 3 TC

Nội dung: Học phần quản trị dự án chứa đựng những kiến thức cơ bản về lý thuyết liên quan tới quản trị dự án đầu tư như: tổng quan về quản lý dự án đầu tư; mô hình tổ chức và nhà quản lý dự án; lập kế hoạch và phân phối nguồn lực cho dự án; dự toán ngân sách và quản lý chi phí dự án; quản lý chất lượng dự án; giám sát và đánh giá dự án; quản lý rủi ro đầu tư;...

5.48. Quản trị Marketing: 3TC

Quản trị Marketing là một trong những lĩnh vực then chốt cho thành công của một doanh nghiệp. Trong điều kiện môi trường biến đổi nhanh chóng và cạnh tranh gay gắt ngày nay, các nhà Quản trị Marketing chuyên nghiệp phải được trang bị đầy đủ kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp cho sự thành đạt cá nhân và tổ chức. Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng về quản trị marketing định hướng giá trị và hệ thống kiến thức về hoạch định marketing từ cấp chiến lược đến tác nghiệp. Ngoài ra, môn học cũng hướng đến trang bị cho sinh viên các kỹ năng phân tích và ra quyết định trong lập kế hoạch marketing, các công cụ trong thực thi kế hoạch và đo lường hiệu quả của kế hoạch marketing.

5.49. Quản lý chế độ đãi ngộ: 3TC

Học phần Quản lý chế độ đãi ngộ cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về hệ thống chế độ đãi ngộ, cách xây dựng và quản lý hệ thống trả công tại doanh nghiệp. Học phần kết nối với những kiến thức về quản lý hiệu quả công việc; đồng thời, kết hợp với

những trải nghiệm thực tế trong môi trường tiền lương nhằm thúc đẩy người học nắm bắt và phát triển các kỹ năng cơ bản trong việc xây dựng hệ thống đánh giá kết quả thực hiện công việc và trả công chuyên nghiệp. Ngoài ra, học phần cũng định hướng xây dựng người học có những kỹ năng chuyên nghiệp trong môi trường quản trị như tự trau dồi bản thân, tầm nhìn chiến lược, thái độ cầu thị, tuân thủ luật pháp trong lĩnh vực lao động tiền lương.

5.50. Quản lý chuỗi cung ứng: 3TC

Mục đích của quản trị chuỗi cung ứng là để quản lý các dòng nguyên vật liệu, thông tin, và tài chính trong một mạng lưới sản xuất-phân phối nhiều giai đoạn. Được thúc đẩy bởi sự cạnh tranh toàn cầu và được hỗ trợ bởi công nghệ thông tin tiên tiến, nhiều công ty đã triển khai các chiến lược để giảm chi phí và đồng thời tăng khả năng thích nghi đối với những sự thay đổi nhanh của thị trường. Học phần này sẽ cung cấp các kiến thức và các công cụ cần thiết để phát triển, thực hiện, và duy trì các chiến lược để quản lý các vấn đề của chuỗi cung ứng. Các nội dung bao gồm các yếu tố thúc đẩy chuỗi cung ứng; sự thực hiện chuỗi cung ứng; thiết kế các mạng lưới phân phối, sự phối hợp, sự không chắc chắn, và các quyết định về nguồn cung ứng trong một chuỗi cung ứng.

5.51. Thực tập cuối khoá: 3TC

Đợt thực tập nhằm giúp sinh viên củng cố kiến thức lý thuyết, chuẩn bị cơ hội việc làm ngay sau khi tốt nghiệp thông qua các công việc chuyên môn được cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp giao như một nhân viên tập sự tại đơn vị thực tập. Trong thời gian này, sinh viên cũng có thể thực hiện đề tài nghiên cứu được giao phù hợp với thực tế của doanh nghiệp và chuyên ngành đang theo học. Sinh viên đủ tiêu chuẩn viết khóa luận TN sẽ hoàn thành và bảo vệ khóa luận TN sau đợt thực tập cuối khóa.

5.52. Khóa luận tốt nghiệp: 9TC

Luận văn tốt nghiệp QTKD cung cấp cho sinh viên cơ hội tiếp cận môi trường làm việc; thực hành và nâng cao các kỹ năng nghiên cứu khoa học; áp dụng phương pháp nghiên cứu vào hoạt động kinh doanh và hành chính thực tế. Bên cạnh đó, để thích nghi tốt hơn với yêu cầu sau này trong môi trường làm việc, luận văn tốt nghiệp QTKD tạo điều kiện cho sinh viên thực hành cách làm việc chuyên nghiệp, có được các giá trị đạo đức và nâng cao nhận thức về sự phát triển cá nhân trong sự nghiệp tương lai.

5.53. Thương mại điện tử: 3TC

Học phần Thương mại điện tử chứa đựng những nội dung lý thuyết như: tổng quan về TMĐT; những cơ sở hạ tầng của TMĐT như hạ tầng kinh tế xã hội, pháp lý; cơ sở dữ liệu và an ninh mạng của TMĐT; hoạt động TMĐT giữa các loại loại chủ thể có liên quan; marketing và thanh toán trong TMĐT;...

5.54. Tổ chức và quản lý sự kiện: 3 TC

Học phần này trang bị cho sinh viên các nguyên lý và kỹ năng tổ chức sự kiện để vận dụng tổ chức thành công một sự kiện; nhấn mạnh vào phương diện tổ chức các hoạt động ngoại giao văn hóa, sự kiện văn hóa tầm quốc gia và quốc tế,...

Học phần này sẽ được tổ chức gắn liền giữa lý thuyết và thực hành. Một bài tập lớn sẽ đi theo suốt môn học. SV làm bài tập theo nhóm với sự kiện tự chọn dựa trên hướng dẫn của

GV; Mỗi bài tập gắn liền với từng phần một của sự kiện. Kết thúc môn học đồng thời các nhóm nộp kế hoạch chi tiết tổ chức một sự kiện (giả định) đã chọn.

5.55. Thị trường chứng khoán: 3TC

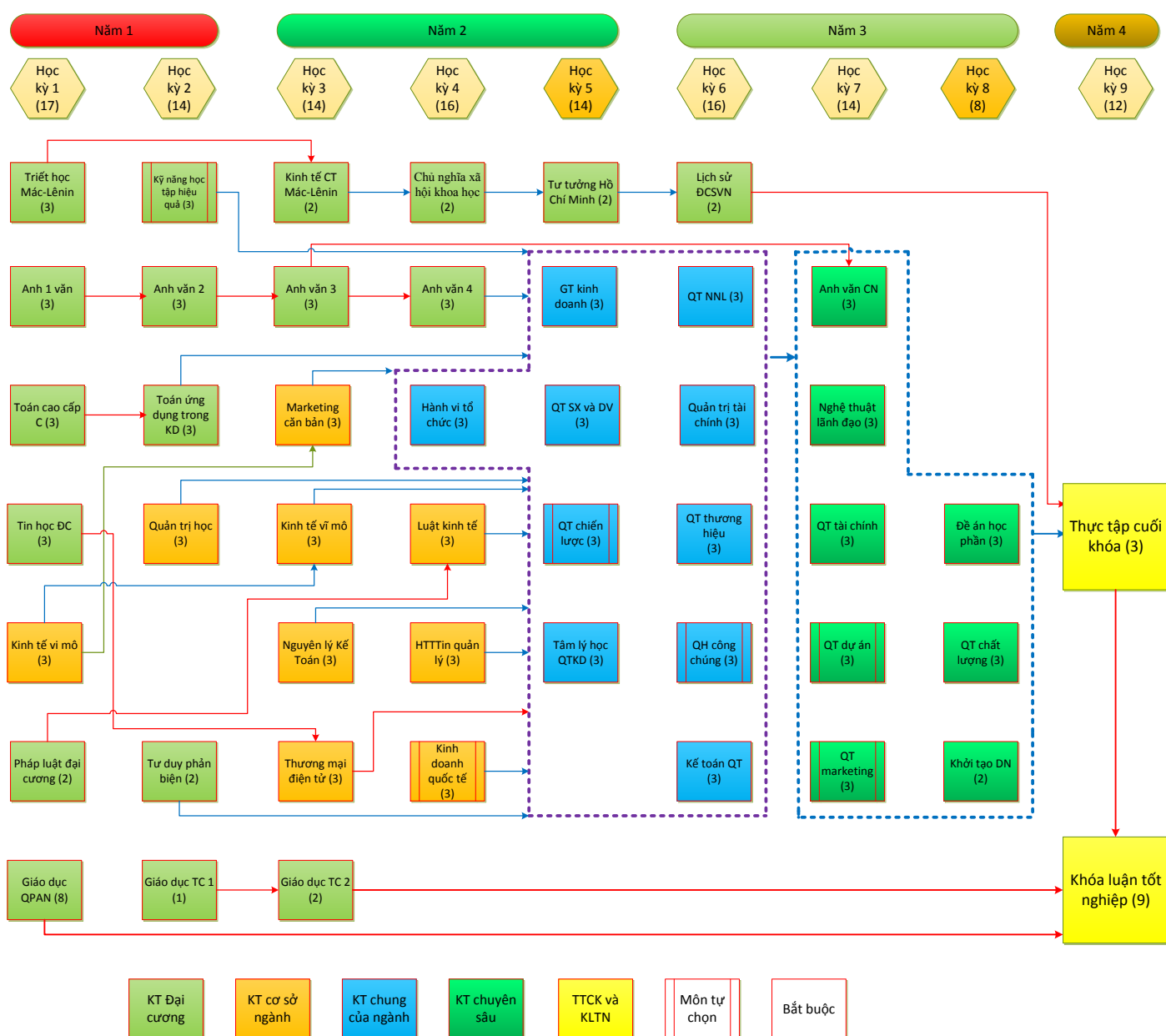
Nội dung: Học phần này giúp trang bị cho người học những kiến thức lý luận cơ bản về chứng khoán và thị trường chứng khoán. Trên cơ sở những kiến thức này, người học có thể vận dụng công tác chuyên môn tại các công ty chứng khoán, quỹ đầu tư, các định chế tài chính nói chung.

Học phần này chứa đựng những nội dung tổng quan về TTCK (khái niệm, chức năng, vai trò, phân loại, chủ thể tham gia,...); về chứng khoán và phát hành chứng khoán; sở giao dịch chứng khoán và thị trường OTC; về kỹ thuật giao dịch, đầu tư chứng khoán;...

6. Sơ đồ tiến trình đào tạo ngành quản trị kinh doanh

Mối quan hệ:

- Học phần tiên quyết là học phần đã được học trước và phải đạt (Học phần cuối mũi tên là tiên quyết của học phần đầu mũi tên)
- Học phần học trước là học phần đã được học trước (và có thể chưa đạt) (học phần cuối mũi tên là học trước của học phần đầu mũi tên)
- Học phần song hành học phần học cùng thời điểm hoặc đã học trước (Tùy thuộc vào hướng mũi tên, học phần cuối mũi tên có thể không cần học cùng với học phần đầu mũi tên; ngược lại, học phần đầu mũi tên phải học cùng với học phần cuối mũi tên)



III. ĐỐI SÁNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Phụ lục 1 đính kèm

IV. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

Phụ lục 2 đính kèm

V. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN

Phụ lục 3 đính kèm

VI. CƠ SỞ VẬT CHẤT

Phụ lục 4 đính kèm

VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Chương trình đào tạo này được áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2021-2022.
2. Chương trình đào tạo được thực hiện theo kế hoạch đào tạo hằng năm của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương.
3. Các học phần được phân công giảng dạy bởi các Khoa, và được giảng dạy theo đề cương chi tiết học phần đã được phê duyệt.
4. Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá học phần được thực hiện theo Quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương.
5. Chương trình đào tạo được rà soát, đánh giá và cập nhật hằng năm (những thay đổi nhỏ) và rà soát định kỳ 02 năm/lần (thay đổi lớn, thay đổi chuẩn đầu ra, thêm hoặc bỏ bớt các học phần...) để đáp ứng các yêu cầu của các bên liên quan./.



HIỆU TRƯỞNG

TS. Lê Bích Phương